

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc Independence – Freedom – Happiness

Số: 3010/2025/KBC-CK No: 3010/2025/KBC-CK Bắc Ninh, ngày 30 tháng 10 năm 2025 Bac Ninh, October 30, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

To: - The State Securities Commission;

- Ho Chi Minh Stock Exchange;

- Hanoi Stock Exchange.

1. Tên tổ chức: Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

Name of organization: Kinh Bac City Development Holding Corporation

Mã chứng khoán/ Securities code: KBC

 Địa chỉ/ Adress: Lô B7, KCN Quế Võ, phường Phương Liễu, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam/ Lot B7, Que Vo Industrial Park, Phuong Lieu Ward, Bac Ninh Province, Vietnam

- Điện thoại liên hệ/ Tel: (0222) 3634034

Fax: (0222) 3634035

- E-mail: info@kinhbaccity.vn

Website: http://www.kinhbaccity.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Content of disclosure:

Căn cứ theo Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc – CTCP (KBC) xin trân trọng công bố thông tin về **Báo cáo tài chính Quý III năm 2025** như sau:

Pursuant to the Circular 96/2020/TT-BTC dated 16/11/2020 issued by the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market, Kinh Bac City Development Holding Corporation (KBC) would like to disclosure information on the Financial Statements of Quarter III of the year 2025 as follows:

- Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2025 / The separate financial statements of Quarter III of the year 2025;
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2025 / The consolidated financial statements of Quarter III of the year 2025;
- 3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2025 tại đường dẫn http://www.kinhbaccity.vn / This information has been published on the company's website since October 30, 2025 at the link http://www.kinhbaccity.vn.



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

ÔNG CÔNG TY

ĐÔTH

Tài liệu đính kèm/ Attachments: Toàn văn tài liệu mục 2/ Full document in section 2 TM. TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ KINH BẮC – CTCP

ON BEHALF OF KINH BAC CITY DEVELOPMENT HOLDING CORPORATION

Người được ủy quyền công bố thông tin Person authorized to disclose informaion Phó Tổng Giám đốc

Deputy General Director

KINH BÁC CICP WH BÁC MHÍ Phạm Phúc Hiếu

Pham Phuc Hieu





CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE THIRD QUARTER OF 2025

CONTENTS

| | Pages |
|---|--------|
| Consolidated Balance Sheet | 1 - 4 |
| Consolidated Income Statement | 5 - 6 |
| Consolidated Cash Flow Statement | 7 - 8 |
| Notes to the consolidated fianancial statements | 9 - 50 |

CONSOLIDATED BALANCE SHEET As at September 30, 2025

Currency: VND

| | | | | | Currency: VND |
|------------|----------------------------|--|-------|--------------------|--------------------|
| Code | AS | SETS | Notes | September 30, 2025 | December 31, 2024 |
| 100 | Α. | CURRENT ASSETS | | 57,193,595,747,504 | 36,075,390,688,153 |
| 110 | 1. | Cash and cash equivalents | 4 | 9,418,578,135,962 | 6,566,036,174,506 |
| 111 | | 1. Cash | | 1,115,794,875,666 | 532,997,405,834 |
| 112 | | 2. Cash equivalents | | 8,302,783,260,296 | 6,033,038,768,672 |
| 120 | II. Short-term investments | | | 1,898,286,007,100 | 1,857,951,615,950 |
| 121 122 | | Held-for-trading securites Provisions for held-for-trading | 5.1 | 1,862,358,461,369 | 1,862,358,461,369 |
| | | securities | 5.1 | (6,772,454,269) | (6,756,845,419) |
| 123 | | 3. Held-to-maturity investments | 5.2 | 42,700,000,000 | 2,350,000,000 |
| 130 | <i>III.</i> | Current accounts receivables | | 20,242,486,431,157 | 13,308,852,766,763 |
| 131 132 | | Short-term trade receivables Short-term advances to | 6.1 | 1,432,765,498,104 | 670,879,391,809 |
| | | suppliers | 6.2 | 6,682,829,042,487 | 3,500,405,899,524 |
| 135 | | 3. Short-term loan receivables | 7 | 3,679,795,908,397 | 3,281,260,294,254 |
| 136 137 | | 4. Other short-term receivables5. Provision for doubtful short- | 8 | 8,558,880,350,119 | 5,963,091,549,126 |
| | | term receivables | 6.1,7 | (111,784,367,950) | (106,784,367,950) |
| 140 | IV. | Inventories | 9 | 25,091,218,193,539 | 13,849,673,941,868 |
| 141 | | 1. Inventories | | 25,091,218,193,539 | 13,849,673,941,868 |
| 150 | V. | Other short-term assets | | 543,026,979,746 | 492,876,189,066 |
| 151 | | 1. Short-term prepaid expenses | | 72,256,465,496 | 63,331,758,024 |
| 152 | | 2. Value-added tax deductible | | 392,703,758,016 | 347,564,373,138 |
| 153 | | 3. Tax and other receivables | | | |
| | | from the State | 10 | 77,954,686,234 | 81,928,892,904 |
| 155 | | 4. Other current assets | | 112,070,000 | 51,165,000 |

| | | | | | Currency: VND |
|---|--|--|-------------------|---|---|
| Code | AS | SETS | Notes | September 30, 2025 | December 31, 2024 |
| 200 | В. | NON-CURRENT ASSETS | | 9,363,826,210,089 | 8,654,534,222,377 |
| 210 215 216 | I. | Long-term receivables1. Long-term loan receivables2. Other long-term | 7 | 1,308,716,152,728 742,480,865,996 | 1,365,556,888,880 757,160,865,995 |
| | | receivables | 8 | 566,235,286,732 | 608,396,022,885 |
| 220 221 222 223 227 228 229 | 1 1. Tangible fixed assets Cost Accumulated depreciation 7 2. Intangible fixed assets Cost | | 11 | 362,087,333,352 361,937,588,706 893,352,897,340 (531,415,308,634) 149,744,646 634,415,500 (484,670,854) | 408,327,298,161 408,144,202,512 886,965,494,578 (478,821,292,066) 183,095,649 634,415,500 (451,319,851) |
| 230 231 232 | III. | Investment properties1. Cost2. Accumulated depreciation | 12 | 1,125,076,051,053 1,450,000,477,976 (324,924,426,923) | 1,292,284,269,606 1,549,022,147,988 (256,737,878,382) |
| 240 242 | IV. Long-term assets in progress 1. Construction in progress | | 13 | 801,539,398,196 801,539,398,196 | 731,331,293,581 731,331,293,581 |
| 250 252 253 | V. | Long-term investments1. Investments in associates2. Investments in other | 15 15.1 | 5,707,244,466,306 5,300,974,966,306 | 4,817,427,030,823 4,394,274,905,745 |
| 254 | | entities 3. Provision for long-term investments | 15.2 | (300,000,000) | 424,500,200,000 (1,348,074,922) |
| 260 261 262 | VI. | Other long-term assets 1. Long-term prepaid expenses 2. Deferred tax assets | | 59,162,808,454 45,979,966,210 13,182,842,244 | 39,607,441,326 39,607,441,326 |
| 270 | тс | TAL ASSETS | | 66,557,421,957,593 | 44,729,924,910,530 |

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (continued) As at September 30, 2025

Currency: VND

| | | | | | Currency: VND |
|------|-------------------|--|------|--|--------------------------------------|
| Code | RE | SOURCES | Code | September 30, 2025 | December 31, 2024 |
| 300 | Α. | LIABILITIES | | 40,494,096,357,405 | 24,085,018,776,979 |
| 310 | 1. | Current liabilities | | 13,623,064,082,157 | 7,092,665,737,443 |
| 311 | | Short-term trade payables | 16 | 699,521,517,155 | 529,481,109,109 |
| 312 | | 2. Short-term advances from | | | |
| | | customers | 17 | 1,434,774,348,610 | 757,523,177,558 |
| 313 | | Statutory obligations | 18 | 511,397,533,606 | 210,231,024,005 |
| 314 | | Payables to employees | | 69,859,776 | 228,123,345 |
| 315 | | 5. Short-term accrued expenses | 19 | 2,882,966,280,784 | 2,205,794,271,910 |
| 318 | | 6. Short-term unearned | | 10.040.440.550 | E 040 000 004 |
| 319 | | revenues 7. Other short-term payables | 20 | 13,819,410,556 | 5,346,030,681 |
| 320 | | 7. Other short-term payables8. Short-term loans | 21 | 5,470,913,627,749 2,602,674,937,612 | 3,005,527,869,435 371,484,360,597 |
| 322 | | Short-term loans Bonus and welfare fund | 21 | 6,926,566,309 | 7,049,770,803 |
| OLL | | o. Bondo dila wenare fana | | 0,020,000,000 | 7,043,770,000 |
| 330 | II. | Non-current liabilities | | 26,871,032,275,248 | 16,992,353,039,536 |
| 333 | | Long-term accrued expenses | | 881,262,888,983 | 589,879,723 |
| 336 | | 2. Long-term unearned revenue | | 33,927,362,756 | 35,877,018,134 |
| 337 | | Other long-term payables | 20 | 425,656,813,159 | 6,079,254,094,359 |
| 338 | | 4. Long-term loans | 21 | 24,404,351,621,341 | 9,741,096,426,831 |
| 341 | | 5. Deferred tax liabilities | 28.3 | 1,124,881,621,047 | 1,134,583,652,527 |
| 342 | | 6. Long-term provisions | | 951,967,962 | 951,967,962 |
| 400 | B. OWNERS' EQUITY | | | 26,063,325,600,188 | 20,644,906,133,551 |
| 410 | l. | Capital | 22 | 26,063,325,600,188 | 20,644,906,133,551 |
| 411 | | Share capital | | 9,417,547,590,000 | 7,676,047,590,000 |
| 411a | | Shares with voting rights | | 9,417,547,590,000 | 7,676,047,590,000 |
| 412 | | 2. Share premium | | 5,163,224,570,000 | 2,743,529,570,000 |
| 414 | | Other owners' capital | | 3,324,832,200,000 | 3,324,832,200,000 |
| 418 | | 4. Investment and development | | | |
| 424 | | fund | | 2,223,693,823 | 2,223,693,823 |
| 421 | | 5. Undistributed earnings | | 6,303,983,196,384 | 4,811,255,659,305 |
| 421a | | Undistributed earnings by the | | 4 000 760 470 540 | 4 400 004 542 044 |
| 421b | | end of prior year Undistributed earnings of | | 4,808,762,478,546 | 4,429,331,543,041 |
| 7210 | | current period | | 1,495,220,717,838 | 381,924,116,264 |
| 429 | | 6. Non-controlling interests | | 1,851,514,349,981 | |
| | | The state of the s | | 1,001,014,049,901 | 2,087,017,420,423 |
| 440 | | TAL LIABILITIES AND | | 66,557,421,957,593 | 44,729,924,910,530 |
| | UV | VNERS' EQUITY | | -,,,,, | , , , - , - , - , - , - , - , - |

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (continued) As at September 30, 2025

Luu Phuong Mai Preparer

Pham Phuc Hieu Deputy General Director cum

Chief Accountant

Nguyen This bu Huong General Director

October 30, 2025

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT for the nine-month period ended September 30, 2025

| Code ITEMS Notes Quarter III, 2025 Guarter III, 2024 Septemble Page 01 1. Revenue from sales of goods and rendering of services 23.1 1,347,287,386,541 950,373,545,814 5,038, 50,37 | | | | | | | | Currency: VND |
|---|------|----|-----|-------|------------------------------------|----------------------------------|--|--|
| 1. Revenue from sales of goods and rendering of services 23.1 1,347,287,386,541 950,373,545,814 5,6,373,545,814 <td< td=""><td>Code</td><td></td><td>EMS</td><td>Notes</td><td>Quarter III, 2025</td><td>Quarter III, 2024</td><td>For the nine-month period ended September 30, 2025</td><td>For the nine-month period ended September 30, 2024</td></td<> | Code | | EMS | Notes | Quarter III, 2025 | Quarter III, 2024 | For the nine-month period ended September 30, 2025 | For the nine-month period ended September 30, 2024 |
| 2. Deductions - - - - 3. Net revenue from sales of goods and rendering of services 23.1 1,347,287,386,541 950,373,545,814 56,361,815 5,810,61,834,814 560,7716,815,845 2,23 4. Cost of goods sold and services rendered services 24 563,661,834,814 590,716,815,845 2,23 359,625,551,727 359,656,729,969 2,23 5. Gross profit from sales of goods and rendering of services 23.2 90,026,611,092 116,399,329,154 2,23 6. Finance income 23.2 90,026,611,092 116,399,329,154 2,249,437,237,974 7. Finance expenses 15.1 (2,699,298,621) (5,163,901,228) 2,266,793,286,542 2,21,331,327,374 8. Profit/(loss) from associates 26 17,488,988,918 20,893,734,695 2,21,331,327,346,695 9. Selling expenses 26 139,729,358,190 11,1130,539,692 2,236,519,630 10. Operating profit 27 1,104,994,007 5,057,365,704 2,234,59,665,642 2,236,519,637 11. Other expenses 12. Other expenses 13,3321,246,490 2,3194,550,597 12. Other expenses 13,3321,246,490 3,17,625,499,677 | 01 | | | 23.1 | 1,347,287,386,541 | 950,373,545,814 | 5,038,712,027,779 | 1,994,432,586,067 |
| 3. Net revenue from sales of goods and rendering of services 23.1 1,347,287,386,541 563,651,727 560,373,545,814 56 4. Cost of goods sold and services rendered services 24 563,661,834,814 590,716,815,845 2 5. Gross profit from sales of goods and rendering of services 23.2 90,026,611,092 116,399,292,154 2 6. Finance income 25 236,679,296,556 85,408,617,866 116,390,323,734 7. Finance expenses 25 236,679,296,556 85,408,617,866 82,491,237,974 8. Profit/(loss) from associates 26 139,729,388,190 111,130,539,692 2 9. Selling expenses 26 139,729,388,190 111,130,539,692 2 10. General and administrative expenses 26 139,729,388,190 111,130,539,692 2 11. Operating profit 50,100 treatment profit/(loss) 27 1,104,994,007 5,0349,865,42 2 12. Other recommender ax expenses 27 1,104,994,007 5,045,365,704 2 14. Other profit/(loss) 130,456,228,31 2,194,550,597 2 15. Accou | 02 | 7 | | | ı | • | I | |
| 4. Cost of goods sold and services rendered 24 563,661,834,814 563,661,834,814 500,716,815,845 2, 26,300,026,611,092 5. services services 23.2 90,026,611,092 116,399,929,154 2, 116,399,929,154 2, 116,399,929,154 2, 116,399,929,154 2, 116,399,929,154 2, 116,315,908,978 8, 2491,237,974 2, 116,399,929,154 2, 116,315,908,978 8, 2491,237,974 2, 116,316,301,228 3, 116,316,301,228 3, 116,316,301,228 3, 116,316,301,228 3, 116,316,301,228 3, 116,316,301,228 3, 116,316,301,228 3, 116,316,301,228 3, 116,316,301,228 3, 116,316,301,228 3, 116,316,301,238 3, 116,316,301,238 3, 116,316,301,238 3, 116,316,301,238 3, 116,316,301,238 3, 116,316,301,231 3, 116,316,301,231 3, 116,316,301,231 3, 116,316,301,231 3, 116,316,301,231 3, 116,316,301,231 3, 116,316,301,231 3, 116,316,301,231 3, 116,316,301,231 3, 116,316,301,231 3, 116,316,301,231 3, 116,311,311,311,311 3, 116,311,311,311,311,311,311,311,311,311, | 10 | რ | | 23.1 | 1,347,287,386,541 | 950,373,545,814 | 5,038,712,027,779 | 1,994,432,586,067 |
| 5. Gross profit from sales of goods and rendering of services 783,625,551,727 359,656,729,969 2, services 6. Finance income 23.2 90,026,611,092 116,399,929,154 16,399,929,154 7. Finance expenses 25 236,679,296,556 85,408,617,866 82,491,237,974 8. Profit/(loss) from associates 26 67,488,988,918 20,893,734,695 27,111,130,539,692 9. Selling expenses 26 139,729,358,190 111,130,539,692 27,111,130,539,692 10. General and administrative expenses 26 139,729,358,190 111,130,539,692 27,151,651,692 12. Other income 27 427,655,220,534 8,251,916,301 27,194,550,597 13. Other expenses 27 538,591,724 8,251,916,301 26,025,653,15,045 14. Other profit/(loss) 27 538,591,724 8,251,916,301 26,025,653,15,045 15. Accounting profit before tax 28.2 133,21,246,490 39,239,511,671 27,055,226,817 39,239,511,671 27,055,226,817 39,239,511,671 27,055,205,817 39,239,511,671 30,055,205,81 20,055,215,045 20,055,215,045 <td>7</td> <td>4.</td> <td></td> <td>24</td> <td>563,661,834,814</td> <td>590,716,815,845</td> <td>2,450,682,586,597</td> <td>1,096,224,189,033</td> | 7 | 4. | | 24 | 563,661,834,814 | 590,716,815,845 | 2,450,682,586,597 | 1,096,224,189,033 |
| 6. Finance income 23.2 90,026,611,092 116,399,929,154 7. Finance expenses 25 236,679,296,556 85,408,617,866 8. Profit/(loss) from associates 15.1 (2,699,298,621) (5,163,901,228) 9. Selling expenses 26 67,488,988,918 20,893,734,695 10. General and administrative expenses 26 139,729,358,190 111,130,539,692 11. Operating profit 27 427,055,220,534 253,459,865,642 2, 12. Other income 27 1,104,994,007 5,057,365,704 2, 13. Other expenses 27 538,591,724 8,251,916,301 2, 14. Other profit/(loss) 27 538,591,724 8,251,916,301 2, 15. Accounting profit before tax 427,621,622,817 250,265,315,045 2, 16. Current corporate income tax expenses 28.2 133,21,246,99 39,239,511,671 17. Deferred tax income/(expense) 28.3 17,625,499,671 (9,549,117,604) | 20 | 5. | | | 783,625,551,727 | 359,656,729,969 | 2,588,029,441,182 | 898,208,397,034 |
| 7. Finance expenses 25 236,679,296,556 85,408,617,866 8. In which: Interest expenses 15.1 (2,699,298,621) (5,163,901,228) 8. Profit/(loss) from associates 26 67,488,988,918 20,893,734,695 9. Selling expenses 26 139,729,358,190 111,130,539,692 10. General and administrative expenses 26 427,065,220,534 253,459,865,642 2, 11. Operating profit 27 1,104,994,007 5,057,365,704 2, 12. Other income 27 1,104,994,007 5,057,365,704 2, 13. Other expenses 27 538,591,724 8,251,916,301 2, 14. Other profit/(loss) 566,402,283 33,194,550,597) 2, 15. Accounting profit before tax 28.2 133,321,246,490 39,239,511,671 2, 16. Current corporate income tax expenses 28.2 133,321,246,490 39,239,511,671 2, 17. Deferred tax income/(expense) 28.3 17,625,499,671 (9,549,117,604) 2, | 21 | 6 | | 23.2 | 90,026,611,092 | 116,399,929,154 | 388,425,693,589 | 293,518,015,343 |
| 8. Profit/(loss) from associates 15.1 (2,699,298,621) (5,163,901,228) 9. Selling expenses 26 67,488,988,918 20,893,734,695 10. General and administrative expenses 26 139,729,368,190 111,130,539,692 11. Operating profit 27 427,055,220,534 253,459,865,442 2, 12. Other income 27 1,104,994,007 5,057,365,704 2, 13. Other expenses 27 538,591,724 8,251,916,301 2, 14. Other profit/(loss) 427,621,622,817 250,265,315,045 2, 15. Accounting profit before tax 28.2 133,321,246,490 39,239,511,671 16. Current corporate income tax expenses 28.2 17,625,499,671 (9,549,117,604) | 22 | 7. | | 25 | 236,679,296,556 211,315,908,978 | 85,408,617,866 82,491,237,974 | 461,226,864,208 418,237,920,582 | 193,460,424,177 183,928,622,137 |
| 9.Selling expenses2667,488,988,91820,893,734,69510.General and administrative expenses26139,729,358,190111,130,539,69211.Operating profit27427,055,220,534253,459,865,6422,12.Other income271,104,994,0075,057,365,7048,251,916,30113.Other expenses27538,591,7248,251,916,30114.Other profit/(loss)3,194,550,5972,15.Accounting profit before tax427,621,622,817250,265,315,0452,16.Current corporate income tax expenses28.2133,321,246,49039,239,511,67117.Deferred tax income/(expense)28.317,625,499,671(9,549,117,604) | 24 | œί | | 15.1 | (2,699,298,621) | (5,163,901,228) | 66,446,560,561 | (13,632,956,841) |
| 10. General and administrative expenses 26 139,729,358,190 111,130,539,692 11. Operating profit 427,055,220,534 253,459,865,642 12. Other income 27 1,104,994,007 5,057,365,704 13. Other expenses 27 538,591,724 8,251,916,301 14. Other profit/(loss) 33,194,550,597 31,194,550,597 15. Accounting profit before tax 427,621,622,817 250,265,315,045 16. Current corporate income tax expenses 28.2 133,321,246,490 39,239,511,671 17. Deferred tax income/(expense) 28.3 17,625,499,671 (9,549,117,604) | 25 | တ် | | 26 | 67,488,988,918 | 20,893,734,695 | 118,072,787,188 | 73,456,404,538 |
| 11. Operating profit 427,055,220,534 253,459,865,642 12. Other income 27 1,104,994,007 5,057,365,704 13. Other expenses 27 538,591,724 8,251,916,301 14. Other profit/(loss) 427,621,622,817 250,265,315,045 16. Accounting profit before tax 28.2 13,321,246,490 39,239,511,671 16. Current corporate income tax expenses 28.2 17,625,499,671 (9,549,117,604) | 26 | 10 | | 26 | 139,729,358,190 | 111,130,539,692 | 385,767,762,567 | 338,680,075,423 |
| 12. Other income 27 1,104,994,007 5,057,365,704 13. Other expenses 27 538,591,724 8,251,916,301 14. Other profit/(loss) 3,194,550,597 3,194,550,597 15. Accounting profit before tax 427,621,622,817 250,265,315,045 2,08 16. Current corporate income tax expenses 28.2 133,321,246,490 39,239,511,671 54 17. Deferred tax income/(expense) 28.3 17,625,499,671 (9,549,117,604) 2 | 30 | 7 | _ | | 427,055,220,534 | 253,459,865,642 | 2,077,834,281,369 | 572,496,551,398 |
| 13. Other expenses 27 538,591,724 8,251,916,301 14. Other profit/(loss) 566,402,283 (3,194,550,597) 2,08 15. Accounting profit before tax 28.2 133,321,246,490 250,265,315,045 2,08 16. Current corporate income tax expenses 28.2 17,625,499,671 (9,549,117,604) 2 | 31 | 1 | | 27 | 1,104,994,007 | 5,057,365,704 | 9,466,959,533 | 43,691,821,691 |
| 14. Other profit/(loss) 566,402,283 (3,194,550,597) 15. Accounting profit before tax 28.2 427,621,622,817 250,265,315,045 2,08 16. Current corporate income tax expenses 28.2 17,625,499,671 (9,549,117,604) 54 17. Deferred tax income/(expense) 28.3 17,625,499,671 (9,549,117,604) 2 | 32 | 7 | | 27 | 538,591,724 | 8,251,916,301 | 2,807,861,405 | 16,112,238,203 |
| 15. Accounting profit before tax 427,621,622,817 250,265,315,045 2,0 16. Current corporate income tax expenses 28.2 133,321,246,490 39,239,511,671 5 17. Deferred tax income/(expense) 28.3 17,625,499,671 (9,549,117,604) 5 | 40 | 4 | | | 566,402,283 | (3,194,550,597) | 6,659,098,128 | 27,579,583,488 |
| 16. Current corporate income tax expenses 28.2 133,321,246,490 39,239,511,671 5 17. Deferred tax income/(expense) 28.3 17,625,499,671 (9,549,117,604) | 20 | 43 | | | 427,621,622,817 | 250,265,315,045 | 2,084,493,379,497 | 600,076,134,886 |
| 17. Deferred tax income/(expense) 28.3 17,625,499,671 (9,549,117,604) | 51 | 7 | | 28.2 | 133,321,246,490 | 39,239,511,671 | 544,833,786,583 | 184,781,493,499 |
| | 52 | 17 | | 28.3 | 17,625,499,671 | (9,549,117,604) | 22,884,873,724 | (18,032,640,244) |

1121

12 × 19/1

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT (continued) for the nine-month period ended September 30, 2025

| | | | | | | Currency: VND |
|------|---|-------|-------------------|--------------------|--|--|
| Code | ITEMS | Notes | Quarter III, 2025 | Quarter III, 2024 | For the nine-month period ended September 30, 2025 | For the nine-month period ended September 30, 2024 |
| 09 | 18. Net profit after corporate income tax | | 311,925,875,998 | 201,476,685,770 | 1,562,544,466,638 | 397,262,001,143 |
| 61 | 18.1. Net profit after tax attributable to shareholders of the parent | 22.1 | 307,279,970,845 | 196, 199, 119, 318 | 1,495,220,717,838 | 351, 563, 054, 945 |
| 62 | 18.2. Profit after tax attributable to non-controlling interests | 22.1 | 4,645,905,153 | 5,277,566,452 | 67,323,748,800 | 45,698,946,198 |
| 20 | 19. Earnings per share | | | | | |
| | - Basis earnings | | 326 | 256 | 1,800 | 458 |
| | - Diluted earnings | | 326 | 256 | 1,800 | 458 |
| | | | | 00000 | | |

Nguyen Thi Thu Huong General Director

Pham Phuc Hieu Deputy General Director cum Chief Accountant

Luu Phuong Mai Preparer

October 30, 2025

10/

17.70.

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT for the nine-month period ended September 30, 2025

Currency: VND

| | | | | Currency: VND |
|----------------------------------|---|-------|---|---|
| Code | ITEMS | Notes | For the nine-month period ended September 30, 2025 | For the nine-month period ended September 30, 2024 |
| 01 02 | I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES Profit before tax Adjusments for Depreciation of tangible fixed | | 2,084,493,379,497 | 600,076,134,886 |
| 03 05 06 | assets, investment properties and amortisation of intangible fixed assets Provisions Profit from investing activities Interest expenses | 25 | 120,813,916,112 3,967,533,928 (408,088,351,572) 433,050,420,582 | 121,476,574,943 1,283,047,470 (274,955,039,616) 185,793,899,915 |
| 08 | Operating profit before changes | | | |
| 09 10 11 12 14 15 | in working capital Increase in receivables Increase in inventories (Decrease)/increase in payables Increase in prepaid expenses Interest paid Corporate income tax paid | 28.2 | 2,234,236,898,547 (4,885,780,470,893) (11,241,544,251,671) (626,127,220,152) (15,297,232,356) (439,242,197,914) (242,004,023,469) | 633,674,617,598 (537,171,388,229) (1,017,820,294,572) 6,452,479,612,729 (10,364,056,563) (85,869,909,846) (428,517,476,550) |
| 20 | Net cash flows (used in)/from operating activities | | (15,215,758,497,908) | 5,006,411,104,567 |
| 21 | II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term | | (172,363,111,422) | (138,101,736,343) |
| 23 | assets Loans to other entities and | | 25,430,946,025 | - |
| 24 | payments for purchase of debt instruments of other entities Collections from borrowers and | | (2,803,281,809,397) | (6,533,301,758,598) |
| | proceeds from sale of debt instruments from other entities | | 858,290,815,634 | 6,159,176,383,143 |
| 25 | Payments for investments in other entities | | (1,145,395,409,864) | (15,788,537,087) |
| 26 | Proceeds from sale of investments in other entities | | 17,400,000,000 | |
| 27 | Interest, dividends and profits received | | 282,987,578,067 | 43,439,590,571 |
| 30 | Net cash flows used in investing activities | | (2,936,930,990,957) | (484,576,058,314) |

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (continued) for the nine-month period ended September 30, 2025

Currency: VND

| | | | | Garrondy, TrvB |
|------|---|-------|--|--|
| Code | ITEMS | Notes | For the nine-month period ended September 30, 2025 | For the nine-month period ended September 30, 2024 |
| 31 | III. CASH FLOW FROM FINANCING ACTIVITIES Capital contribution and | | | |
| | issuance of shares | | 4,162,185,000,000 | _ |
| 33 | Drawdown of borrowings | | 17,050,656,885,101 | 2,823,683,187,382 |
| 34 | Repayment of borrowings | | (207,610,434,780) | (534,592,835,219) |
| 40 | Net cash flows from financing activities | | 21,005,231,450,321 | 2,289,090,352,163 |
| 50 | Net cash flows for the period | | 2,852,541,961,456 | 6,810,925,398,416 |
| 60 | Cash and cash equivalents at the beginning of the period | | 6,566,036,174,506 | 841,304,457,657 |
| 70 | Cash and cash equivalents at the end of the period | 4 | 9,418,578,135,962 | |

Kin

Luu Phuong Mai Preparer

Pham Phuc Hieu

Deputy General Director cum

Chief Accountant

KINH BÁC

Nguyen Thi Thu Huong

General Director

October 30, 2025

1. CORPORATE INFORMATION

CORPORATE

KinhBac City Development Holding Corporation ('the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 2103000012 issued by the Department of Planning and Investment of Bac Ninh Province on March 27, 2002, and the subsequent admendments, with the latest is the 23rd amendment No. 2300233993 being granted by the Department of Finance of Bac Ninh Province on July 15, 2025.

The Company has the following subsidiaries:

- Saigon Bac Giang Industrial Park Corporation;
- Saigon Hai Phong Industrial Park Corporation;
- Northwest Saigon City Development Corporation;
- Trang Cat Urban Development One Member Company Limited;
- NGD Invest Sole Member Company Limited;
- Kinh Bac Office and Factory Business One Member Company Limited;
- Tien Duong Development Holding Joint Stock Company;
- Hung Yen Investment and Development Corporation;
- Tan Phu Trung Long An Industrial Park One Member Company Limited;
- Bac Giang Long An Industrial Park One Member Company Limited;
- Tan Tap Industrial Infrastructure Development Limited Company;
- Long An Development Invest Joint Stock Company;
- Vung Tau Investment Group Joint Stock Company;
- Bao Lac Spiritual Park Joint Stock Company;
- Quang Yen Electronics Company Limited;
- Quang Yen Manufacturing Industry Company Limited;
- Hung Yen Hospitality Services Joint Stock Company;
- Tan Phu Trung Tay Ninh Industrial Park One Member Company Limited;
- Trump International Vietnam Joint Stock Company; and
- ▶ Kinh Bac Dong Thap City Development Corporation.

The current principal activities of the Company are to invest, construct and trade infrastructure inside and outside the industrial parks; to lease and sell factory plants constructed by the Company in the industrial parks, residential – urban areas, financial investment; and other activities in accordance with the Enterprise Registration Certificate.

The business cycle of the Company starts from the acquisition of investment license, land clearance, infrastructure development of industrial parks and urban areas until the time of completion and land is handed over to customers. As a result, the business cycle of the Company may extend over 12 months.

The Company's head office is located at Lot B7, Que Vo Industrial Park, Phuong Lieu Ward, Bac Ninh Province, Vietnam and its Ho Chi Minh branch is located at No. 20 Phung Khac Khoan Street, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The Company's shares were listed on Ho Chi Minh City Stock Exchange in accordance with Decision No. 153/QD-SGDHCM issued by Ho Chi Minh City Stock Exchange on 7 December 2009.

The number of the Company's employees as at September 30, 2025 is 242 (December 31, 2024: 226).

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the period and as at date of the report are as follows:

| Mr. Dang Thanh Tam | Chairman |
|---------------------------|----------|
| Ms. Nguyen Thi Thu Huong | Member |
| Ms. Dang Nguyen Quynh Anh | Member |
| Mr. Huynh Phat | Member |

Mr. Le Hoang Lan Independent Member

BOARD OF SUPERVISION

Member of the Board of supervision during the period and at the date of this report are:

| Ms. Nguyen Bich Ngoc | Head of the Board |
|-----------------------|-------------------|
| Ms. The Thi Minh Hong | Member |
| Mr. Tran Tien Thanh | Member |

BOARD OF MANAGEMENT

Member of the Board of Management during the period and at the date of this report are:

| Ms. Nguyen Thi Thu Huong | General Director |
|--------------------------|--|
| Mr. Phan Anh Dung | Deputy General Director |
| Mr. Pham Phuc Hieu | Deputy General Director cum Chief Accountant |
| Ms. Nguyen My Ngoc | Deputy General Director |
| Mr. Dang Nguyen Nam Anh | Deputy General Director |

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and at the date of this report is Mr. Dang Thanh Tam — Chairman. Ms. Nguyen Thi Thu Huong — General Director has been authorized by Mr. Dang Thanh Tam to sign the accompanying consolidated financial statements for the nine-month period ended September 30, 2025 in accordance with the Authorisation Letter No. 0310.2/2024/KBC/UQ dated October 03, 2024.

COPORATE STRUCTURE

As at September 30, 2025, the Company has the following subsidiaries:

| No. | Company's name | Voting right (%) | Effective interest rate (%) | Head office | Main activities |
|-----|---|------------------------|-----------------------------|--|--|
| 1 | Saigon – Bac Giang Industrial Park Corporation | 100 | 96.45 | Lot CC, Quang Chau Industrial Park, Nenh Ward, Bac Ninh Province | Real estate investment, construction and trading |
| 2 | Saigon – Hai Phong Industrial Park Corporation | 89.26 | 89.26 | Trang Due Industrial Park, An Phong Ward, Hai Phong City | Real estate investment, construction and trading |
| 3 | Northwest Saigon City Development Corporation | 74.3 | 72.82 | Tram Bom Hamlet, National Road No. 22, Cu Chi Commune, Ho Chi Minh City | Real estate investment, construction and trading |
| 4 | Trang Cat One Member Urban Development Company Limited | 100 | 100 | Bai Trieu Area, Dinh Vu - Cat Hai Economical Zone, Hai An Ward, Hai Phong City | Real estate investment, construction and trading |

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) As at and for the nine-month period ended September 30, 2025

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

COPORATE STRUCTURE (continued)

| No. | Company's name | Voting right (%) | Effective interest rate (%) | Head office | Main activities |
|-----|--|---------------------|-----------------------------------|--|--|
| 5 | NGD Investment One Member Company Limited | 100 | 100 | No. 10 Hang Bot Lane, O Cho Dua Ward, Hanoi | Real estate investment, construction and trading |
| 6 | Kinh Bac Office and Factory Business One Member Company Limited | 100 | 100 | Lot B7, Que Vo Industrial Park, Phuong Lieu Ward, Bac Ninh Province | Real estate investment, construction and trading |
| 7 | Tien Duong Development Holding Joint Stock Company | 51 | 51 | No. 100 An Trach, Giang Vo Ward, Hanoi | Real estate investment, construction and trading |
| 8 | Tan Phu Trung – Long An Industrial Park One Member Company Limited | 100 | 72.82 | No. 133, Road 835, Can Giuoc Commune, Tay Ninh Province | Architectural activities and related technical consultancy |
| 9 | Bac Giang – Long An Industrial Park One Member Company Limited | 100 | 96.45 | No. 133, Road 835, Can Giuoc Commune, Tay Ninh Province | Architectural activities and related technical consultancy |
| 10 | Tan Tap Industrial Infrastructure Development Limited Company | 100 | 89.26 | No. 133, Road 835, Can Giuoc Commune, Tay Ninh Province | Architectural activities and related technical consultancy |
| 11 | Hung Yen Investment and Development Corporation | 98.69 | 96.28 | No. 210 Nguyen Van Linh Street, Son Nam Ward, Hung Yen Province | Real estate construction and trading |
| 12 | Long An Development Invest Joint Stock Company | 60 | 57.42 | Tan Dong Hamlet, Tan Tap Commune, Tay Ninh Province | Real estate construction and trading |
| 13 | Vung Tau Investment Group Joint Stock Company | 74.52 | 74.52 | LK 28 Hang Dieu 1 Street, Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City | Real estate construction and trading |
| 14 | Bao Lac Spiritual Park Joint Stock Company | 65 | 58.02 | Ngo Xa Village, Yen Phong Commune, Bac Ninh Province | Funeral service activities |
| 15 | Quang Yen Electronics Company Limited | 100 | 89.26 | Lot NA8-2, High-class factory complex project at Dam Nha Mac Area, Lien Hoa Ward, Quang Ninh Province | Manufactures of electronic components |
| 16 | Quang Yen Manufacturing Industry Company Limited | 100 | 89.26 | Lot NA8-1, High-class factory complex project at Dam Nha Mac Area, Lien Hoa Ward, Quang Ninh Province | Manufatures of nozzles for agricultural machinery engines |
| 17 | Hung Yen Hospitality Services Joint Stock Company | 98 | 94.35 | 2nd floor, No. 210 Nguyen Van Linh street, Son Nam Ward, Hung Yen Province | Real estate investment |
| 18 | Tan Phu Trung – Tay Ninh Industrial Park One Member Company Limited | 100 | 72.82 | No. 348 Group 13, Bac Ben Soi Hamlet, Tay Ninh Province | Architectural activities and related technical consultancy |
| 19 | Trump International Vietnam Joint Stock Company | 99 | 95.32 | 3rd floor, No. 210 Nguyen Van Linh street, Son Nam Ward, Hung Yen Province | Real estate construction and trading |

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

COPORATE STRUCTURE (continued)

| No. | Company's name | Voting right (%) | Effective interest rate (%) | Head office | Main activities |
|-----|--|---------------------|-----------------------------------|--|---------------------|
| 20 | Kinh Bac – Dong Thap City Development Corporation | 90 | 90 | Floor 7, Post Office Building of Dong Thap Province, No. 71A, Nam Ky Khoi Nghia Street, Dao Thanh Ward, Dong Thap Province | Real estate trading |

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 Accounting standards and system

The consolidated financial statements of the Company are expressed in Vietnam dong ("VND"), in accordance with the Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- Decision No, 149/2001/QD-BTC dated December 31, 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 1);
- Decision No, 165/2002/QD-BTC dated December 31, 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 2);
- Decision No, 234/2003/QD-BTC dated December 30, 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 3);
- Decision No, 12/2005/QD-BTC dated February 15, 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 4); and
- Decision No, 100/2005/QD-BTC dated December 28, 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 5).

Accordingly, the consolidated financial statements and notes to the consolidated financial statements and their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position, and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 Applied accounting documentation system

The Company's applied accounting documentation system is the General Journal system.

2.3 Fiscal year

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on January 1 and ends on December 31.

2.4 Accounting currency

The consolidated financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency.

2. BASIS OF PREPARATION (continued)

2.5 Basis of consolidation

The consolidated financial statements comprise the financial statements of the Company and its subsidiaries for the nine-month period ended September 30, 2025.

Subsidiaries are fully consolidated from the date of acquisition, being the date on which the Group obtains control, and continued to be consolidated until the date that such control ceases.

The financial statements of the Parent company and its subsidiaries are prepared for the same reporting period as the parent company, using consistent accounting policies.

All intra-company balances, income and expenses and unrealised gains or losses resulting from intra-company transactions are eliminated in full.

Non-controlling interests represent the portion of profit or loss and net assets not held by the Group and are presented separately in the interim consolidated income statement and within equity in the interim consolidated balance sheet.

Impact of change in the ownership interest of a subsidiary, without a loss of control, is recorded in undistributed earnings.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

3.2 Inventories

Industrial and residential real estate properties which have been developed for sale in the normal course of operations of the Group, not held for lease or capital appreciation, are recorded as inventory at the lower of cost incurred in bringing each product to its present location and condition, and net realisable value.

The cost of real estate properties for sale comprises expenses on land use fees, land rentals, land compensation and clearance costs, construction of road and drainage system, factories and other infrastructure costs, construction costs, capitalized borrowing cost, consultancy cost, design cost and other related costs.

Net realisable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Group, based on appropriate evidence of impairment available at the consolidated balance sheet date.

Increases and decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the consolidated income statement.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.3 Receivables

Receivables are presented in the consolidated financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases and decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the consolidated income statements.

3.4 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use. Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred. When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal is included in the consolidated income statement.

3.5 Intangible fixed assets

Intangible assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use. Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the consolidated income statement as incurred. When intangible assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal is included in the consolidated income statement.

3.6 Depreciation and amortisation

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

| Buildings and structures (including land and infrastructure development | 5 - 45 years |
|---|--------------|
| cost) | |
| Machinery and equipment | 3 - 10 years |
| Means of transportation | 4 - 10 years |
| Office equipment | 3 - 8 years |
| Software | 3 - 10 years |
| Other assets | 3 - 8 years |

3.7 Investment properties

Investment properties are stated at cost including transaction costs less accumulated depreciation.

Subsequent expenditure relating to an investment property that has already been recognized is added to the net book value of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the Company.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.7 *Investment properties* (continued)

Depreciation and amortisation of investment properties are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Factories 6 - 10 years Land and infrastructure development cost 30 - 44 years

Investment properties are derecognised in the consolidated balance sheet when either they have been disposed of or when the investment properties are permanently withdrawn from use and no future economic benefit is expected from its disposal. The difference between the net disposal proceeds and the carrying amount of the assets is recognised in the consolidated income statement in the period of retirement or disposal.

Transfers are made to investment properties when, and only when, there is a change in use, evidenced by ending of owner-occupation, commencement of an operating lease to another party or ending of construction or development. Transfers are made from investment properties when, and only when, there is change in use, evidenced by commencement of owner-occupation or commencement of development with a view to sale. The transfer from investment property to owner-occupied property or inventories does not change the cost or the carrying value of the property for subsequent accounting at the date of change in use.

3.8 Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that an entity incurs in connection with the borrowing of funds.

Borrowing costs are recorded as expense during the period in which they are incurred, except to the extent that they are capitalized as explained in the following paragraph.

Borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction or production of an asset that necessarily take a substantial period of time to get ready for its intended use or sale are capitalized as part of the cost of the respective asset.

3.9 Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the consolidated balance sheet and amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are regconized as prepaid long term expenses to amotize into the consolidated income statement:

- Prepaid rental expenses that are amotized over the prepaid lease term;
- Prepaid long term expenses that are amotized over the period from 1 to 3 years.

3.10 Business combinations and goodwill

Business combinations are accounted for using the purchase method. The cost of a business combination is measured as the fair value of assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange plus any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at fair values at the date of business combination.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.10 Business combinations and goodwill (continued)

Goodwill acquired in a business combination is initially measured at cost being the excess of the cost the business combination over the Group's interest in the net fair value of the acquiree's identifiable assets, liabilities and contingent liabilities. If the cost of a business combination is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognized directly in the consolidated income statement. After initial recognition, goodwill is measured at cost less any accumulated amortization. Goodwill is amortized over 10-year period on a straight-line basis.

3.11 Investments

Investments in associates

The Group's investment in its associate is accounted for using the equity method of accounting. An associate is an entity in which the Group has significant influence that is neither subsidiaries nor joint ventures. The Group generally deems they have significant influence if they have over 20% of the voting rights.

Under the equity method, the investment is carried in the consolidated balance sheet at cost plus post acquisition changes in the Group's share of net assets of the associates. Goodwill arising on acquisition of the associate is included in the carrying amount of the investment. Goodwill is not amortised and subject to annual review for impairment. The consolidated income statement reflects the share of the post-acquisition results of operation of the associate.

The share of post-acquisition profit/(loss) of the associates is presented on face of the consolidated income statement and its share of post-acquisition movements in reserves is recognised in reserves. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividend/profit sharing received or receivable from associates reduces the carrying amount of the investment.

The financial statements of the associates are prepared for the same reporting period and use the same accounting policies as the Group. Where necessary, adjustments are made to bring the accounting policies in line with those of the Group.

Held-for-trading securities and investments in other entities

Held-for-trading securities and investments in other entities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of trading securities and contribution investments

Provision for diminution in value of trading securities and contribution investments at the balance sheet date are in accordance with Circular No. 228/2009/TT-BTC issued by Ministry of Finance, dated December 7, 2009 and Circular No. 89/2013/TT-BTC issued by Ministry of Finance, dated June 26, 2013. Increase or decrease in the provision balance is charged to financial expense in the consolidated income statement.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as finance expense in the consolidated income statement and deducted against the value of such investments.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.12 Payables and accruals

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Group.

3.13 Accrual for severance pay

The severance pay to employee is accrued at the end of each reporting period for all employees who have been in service for more than 12 months up to balance sheet date at the rate of one-half of the average monthly salary for each year of service up to December 31, 2008 in accordance with the Labour Code, the Law on Social Insurance and related implementing guidance. The average monthly salary used in this calculation will be revised at the end of each reporting period following the average monthly salary of the 6-month period up to the reporting date. Increase or decrease to the accrued amount other than actual payment to employee will be taken to the consolidated income statement.

This accrued severance pay is used to settle the termination allowance to be paid to employee upon termination of their labour contract following Article 48 of the Labour Code.

3.14 Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Group's reporting currency (VND) are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection;
- Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment;
- Capital contributions are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for capital contribution; and
- Payments for assets or expenses without liabilities initially being recognised is recorded at the buying exchange rates of the commercial banks that process these payments.

At the end of accounting year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual transaction exchange rates at the consolidated balance sheet dates which are determined as follows:

- Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly; and
- Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred are taken to the consolidated income statement.

3.15 Treasury shares

Own equity instruments which are reacquired (treasury shares) are recognised at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognised in profit or loss upon purchase, sale, issue or cancellation of the Group's own equity instruments.

3.16 Appropriation of net profits

Net profit after tax (excluding negative goodwill arising from a bargain purchase) is available for appropriation to shareholders after approval in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnamese regulatory requirements.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.16 Appropriation of net profits (continued)

The Group maintains the following reserve funds which are appropriated from the Group's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting.

Investment and development fund

This fund is set aside for use in the Group's expansion of its operation or of in-depth investment.

Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the consolidated balance sheet.

3.17 Revenue recognition

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Group and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

Long-term lease of land and infrastructure

Revenue is recognised when the Group has transferred significant risks and rewards associated with the land to the buyer and revenue can be reliably measured.

Real estate transfer

Revenue is regconised when the Group has transferred significant risks and rewards associated with the real estates' ownership to the buyer.

Sale of factories

Revenue is recognised when the Group has transferred significant risks and rewards associated with the factories to the buyer and revenue can be reliably measured.

Lease of factories

Revenue under operating lease of factories is recognised in the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

Rendering of services

Revenue is recognised when services have been provided to the customers and are determined by the net value after deducting discounts, value-added tax, and other deductions.

Gain from transfer of investment, trading of securities and capital

Gain from transfer of investment, trading of securities and capital is determined by the difference between the sale proceeds and cost of the securities and/or investment held by the Company. Gain is recorded on the trading date, which is when the contract becomes effective.

Interest

Revenue is recognised as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

Dividends

Income is recognised when the Group's entitlement as an investor to receive the dividend is established.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.18 Cost of long-term lease of land and infrastructure

Cost of sale related to long-term lease of land and infrastructure includes all direct costs that are attributable to the development of land and infrastructure and other overhead costs allocated on a reasonable basis to such activities including:

- All costs incurred for land and land development activities;
- All costs incurred for construction and construction related activities; and
- Mandatory and non-saleable costs associated to development activities that would be incurred on existing and future land and infrastructure of the projects such as common infrastructure, mandatory land reserve for public facilities, etc.

3.19 Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior period are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the consolidated balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to off-set current tax assets against current tax liabilities and when the Group intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the consolidated balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except:

- where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- in respect of taxable temporarily differences associated with investments in subsidiaries and associates, and interests in joint ventures where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future.

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except:

- where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- in respect of deductible temporarily differences associated with investments in subsidiaries, associates, and interests in joint ventures, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.19 Taxation (continued)

Deferred tax (continued)

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each consolidated balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are re assessed at each consolidated balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the consolidated balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to offset current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on:

- either the same taxable entity; or
- when the Group intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

3.20 Segment information

A segment is a component which can be separately identified in which the Group takes part in providing the sale of relevant goods or services (segment divided by business operation activities), or providing the sale of goods or services within a particular economic environment (segment divided by geographic regions), each of which is subject to risks and returns that are different from those of other segments. Real estate trading activities in Vietnam territory is the major activity to generate the revenue and profit for the Group. Thus, the Group's management assesses that the Group operates in only one business segment which is real estate business and in one geographic region which is Vietnam.

3.21 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Group if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Group and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

| TOTAL | 9,418,578,135,962 | 6,566,036,174,506 |
|----------------------|--------------------|-------------------|
| Cash equivalents (*) | 8,302,783,260,296 | 6,033,038,768,672 |
| Cash at banks | 1,109,605,683,989 | 501,594,312,175 |
| Cash | 6,189,191,677 | 31,403,093,659 |
| | September 30, 2025 | December 31, 2024 |
| | | Currency: VND |

^(*) Cash equivalents as at September 30, 2025 mainly include short-term deposits in VND at banks which earn interest ranging from 1.6% to 4.5% per year with maturity term from 1 month to 3 months perspectively.

5. SHORT-TERM INVESTMENTS

5.1 Held-for-trading securities

| | Septer | nber 30, 2025 | December 31, 2024 | | |
|--|------------------|---|---------------------|---|--|
| | Number of Shares | Cost (VND) | Number of Shares | Cost(VND) | |
| Short-term investment in Lotus Hotel Development Sole Member Company Limited | | 1,854,868,000,000 | | 1,854,868,000,000 | |
| Investment in listed shares (*) TOTAL | 312,177 | 7,490,461,369 1,862,358,461,369 | 312,177 | 7,490,461,369 1,862,358,461,369 | |
| Provisions for held-for-trading securities | | (6,772,454,269) | | (6,756,845,419) | |

(*) As at September 30, 2025, the Company holds 312,177 shares of Tan Tao Investment and Industrial Joint Stock Company.

5.2 Held-to-maturity investments

| TOTAL | 42,700,000,000 | 2,350,000,000 |
|------------------------------|--------------------|-------------------|
| Short-term deposits at banks | 42,700,000,000 | 2,350,000,000 |
| | September 30, 2025 | December 31, 2024 |
| | | Currency: VND |

6. SHORT-TERM RECEIVABLES AND ADVANCES TO SUPPLIERS

6.1 Short-term receivables from customers

| | | Currency: VND |
|---|--|--|
| | September 30, 2025 | December 31, 2024 |
| Trade receivables from other customers Trade receivables from related parties | 1,432,765,498,104 | 664,647,181,809 6,232,210,000 |
| TOTAL Provision for doubtful receivables | 1,432,765,498,104 (106,284,367,950) | 670,879,391,809 (106,284,367,950) |
| TOTAL | 1,326,481,130,154 | 564,595,023,859 |

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) As at and for the nine-month period ended September 30, 2025

6. SHORT-TERM RECEIVABLES AND ADVANCES TO SUPPLIERS (continued)

| 6.2 | Short-term advances to suppliers | | |
|-----|--|--|---|
| | | | Currency: VND |
| | | September 30, 2025 | December 31, 2024 |
| | Kinh Bac Investment and Consultant Corporation Kinh Bac Services Corporation Other advances to suppliers Advances to related parties | 1,920,377,935,902 2,227,031,468,978 2,535,419,637,607 | 1,601,218,426,610 1,387,456,605,939 471,344,266,975 40,386,600,000 |
| | TOTAL | 6,682,829,042,487 | 3,500,405,899,524 |
| 7. | Short-term Loan receivables from related parties (Note 29) Other loan receivables | September 30, 2025 1,663,152,154,664 2,016,643,753,733 | Currency: VND December 31, 2024 1,709,366,640,991 1,571,893,653,263 |
| | TOTAL | 3,679,795,908,397 | 3,281,260,294,254 |
| | Provision for doubtful loan receivables | (5,500,000,000) | (500,000,000) |
| | Long-term Loan receivables from related parties (Note 29) Other loan receivables | 85,000,000,000 657,480,865,996 | 757,160,865,995 |
| | TOTAL | 742,480,865,996 | 757,160,865,995 |

8. OTHER RECEIVABLES

Currency: VND

| | September 30, | 2025 | December 31, 2024 | | |
|---|-------------------|-----------|-------------------|-----------|--|
| | Cost | Provision | Cost | Provision | |
| Short-term | | | | | |
| Construction Investment Project Management Board of | | | | | |
| Duc Hoa District | 262,648,589,149 | _ | 999,211,187,724 | - | |
| Kinh Bac Services | | | | | |
| Corporation | 417,753,508,479 | - | 482,337,760,000 | - | |
| Interest receivables | 286,903,776,334 | | 317,518,083,152 | - | |
| Receivable under business cooperation contracts | 248,838,465,504 | _ | 312,653,373,257 | - | |
| Department of Finance of | 240,000,400,001 | | 012,000,010,201 | | |
| Long An (formerly the | | | | | |
| Department of Planning and | | | | | |
| Investment) | 32,093,100,000 | - | 32,093,100,000 | - | |
| Advances to employees | 4,334,017,140,958 | - | 1,690,196,245,616 | - | |
| Others | 2,642,481,074,379 | - | 1,394,760,986,407 | - | |
| Other receivables from related parties (Note 29) | 334,144,695,316 | | 734,320,812,970 | | |
| TOTAL | 8,558,880,350,119 | .*: | 5,963,091,549,126 | - | |
| | | | | | |
| Long-term | | | | | |
| Business cooporation with Lang Ha Investment | | | | | |
| Corporation | 412.407.864.125 | _ | 412,407,864,125 | _ | |
| Others | 118,934,340,416 | _ | 132,274,734,103 | _ | |
| Receivables from related | | | | | |
| parties (Note 29) | 34,893,082,191 | | 63,713,424,657 | - | |
| TOTAL | 566,235,286,732 | <u> </u> | 608,396,022,885 | | |

9. INVENTORIES

| NVENTORIES | | Currency: VND |
|---|---|---|
| | September 30, 2025 | December 31, 2024 |
| Trang Cat Urban and Service Area Project Loc Giang Industrial Park Project Social Housing Project in Nenh town Phuc Ninh Urban Area Project | 16,201,598,730,981 1,442,750,320,534 1,276,858,289,315 1,123,280,715,688 | 8,442,637,722,173 58,385,285,024 773,332,297,639 1,119,329,422,009 |
| Tan Phu Trung Industrial and Residential Park Project Nam Son – Hap Linh Industrial Park Project Trang Due Industrial Park Project Trang Due Social Housing Project | 974,680,737,529 656,260,853,760 650,902,391,747 466,836,679,476 | 984,142,101,887 674,702,179,625 19,850,819,979 332,221,286,628 |
| Khoai Chau Urban, Eco-tourism and Golf Resort Complex Project Trang Due Urban Area Project Dang Le Industrial Cluster Project | 425,393,454,324 275,459,236,716 337,149,756,199 | 285,119,288,646 387,734,759,919 |
| Kim Dong Industrial Cluster Project Chinh Nghia Industrial Cluster Project Kim Thanh 2 Industrial Park Project Tan Tap Industrial Cluster Resettlement Area | 265,527,335,704 116,391,454,848 240,372,450,805 | 187,895,019,577 198,704,624,645 - |
| Project Others | 188,681,170,672 449,074,615,241 | 134,627,943,133 250,991,190,984 |
| TOTAL | 25,091,218,193,539 | 13,849,673,941,868 |

10. TAX AND OTHER RECEIVABLES FROM THE STATE

| TOTAL | 77,954,686,234 | 81,928,892,904 |
|----------------------------------|--------------------|-------------------|
| Others | 1,609,091,336 | 1,451,652,898 |
| Value added tax | 1,449,594,958 | - |
| Corporate income tax (Note 28.2) | 74,895,999,940 | 80,477,240,006 |
| | September 30, 2025 | December 31, 2024 |
| | | Currency: VND |

Currency: VND

KinhBac City Development Holding Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) As at and for the nine-month period ended September 30, 2025

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

| Total | 886,965,494,578 6,248,402,762 | 179,000,000 (40,000,000) | 893,352,897,340 | 179,282,242,092 | 478,821,292,066 | 52,594,016,568 | 531,415,308,634 | 408,144,202,512 | 361,937,588,706 |
|---|---|---|--------------------------|--------------------------------|--|---|--------------------------|--|--------------------------|
| Others | 1,323,109,090 | | 1,323,109,090 | 1,323,109,090 | 1,323,109,090 | | 1,323,109,090 | 1 | 1 |
| Office equipment | 38,890,299,914 863,401,853 | 1 1 | 39,753,701,767 | 7,079,833,852 | 26,521,885,272 | 4,214,468,567 | 30,736,353,839 | 12,368,414,642 | 9,017,347,928 |
| Means of transportation | 182,836,411,709 4,979,650,909 | (40,000,000) | 187,776,062,618 | 36,546,657,414 | 90,103,571,682 | 13,014,610,235 | 103,118,181,917 | 92,732,840,027 | 84,657,880,701 |
| Machinery and equipment | 90,592,958,301 405,350,000 | 1 1 | 90,998,308,301 | 6,606,497,919 | 61,822,706,043 | 7,283,144,747 | 69,105,850,790 | 28,770,252,258 | 21,892,457,511 |
| Buildings and structures (including land and infrastructure development cost) | 573,322,715,564 | 179,000,000 | 573,501,715,564 | 127,726,143,817 | 299,050,019,979 | 28,081,793,019 | 327,131,812,998 | 274,272,695,585 | 246,369,902,566 |
| | Cost: At the beginning of the period - New purchase - Transfer from | construction in progress - Decrease in the period | At the end of the period | In which: Fully depreciated | Accumulated depreciation: At the beginning of the period | Depreciation for the period | At the end of the period | Net carrying amount: At the beginning of the period | At the end of the period |

12. INVESTMENT PROPERTIES

| | Currency: VND |
|---|--|
| | Factories (includes land and infrastructure investment cost) |
| Cost: | |
| At the beginning of the period - Disposal in the period | 1,549,022,147,988 (99,021,670,012) |
| At the end of the period | 1,450,000,477,976 |
| Accumulated depreciation | |
| At the beginning of the period | 256,737,878,382 |
| Addition in the periodDisposal in the period | 82,783,619,518 (14,597,070,977) |
| At the end of the period | 324,924,426,923 |
| Net carrying amount | |
| At the beginning of the period | 1,292,284,269,606 |
| At the end of the period | 1,125,076,051,053 |

13. CONSTRUCTION IN PROGRESS

| | | Currency: VND |
|--|--------------------|-------------------|
| | September 30, 2025 | December 31, 2024 |
| Diplomatic Complex in Hanoi Water supply and wastewater treatment | 246,866,924,174 | 246,966,924,174 |
| system in Nam Son - Hap Linh Industrial Park | 181,417,666,936 | 166,218,656,815 |
| Hung Yen Conventional Center | 102,542,846,048 | 72,799,076,048 |
| Quang Yen Manufaturing Factory | 41,559,184,000 | 41,559,184,000 |
| Quang Yen Electronics Factory | 48,000,168,023 | 27,618,137,023 |
| Water supply factory in Quang Chau Industrial | | |
| Park | 57,387,106,837 | 56,145,380,357 |
| Wastewater treatment plant in Quang Chau | | |
| Industrial park | 80,568,246,402 | 63,529,340,738 |
| Bac Song Cam New Urban Area Project | 17,890,500,282 | 13,132,995,389 |
| Wastewater treatment plant of Expanded Que | | |
| Vo Industrial Park | 20,153,411,805 | 19,596,705,905 |
| Others | 5,153,343,689 | 23,764,893,132 |
| TOTAL | 801,539,398,196 | 731,331,293,581 |
| | | |

14. CAPITALIZED BORROWING EXPENSES

During the period, the Group capitalized borrowing costs, amounting to VND 961.90 billion. These borrowing costs relate to loans to invest in the construction and development of industrial parks and other real estate projects of the Group.

15. LONG-TERM INVESTMENTS

| TOTAL | | 5,707,244,466,306 | 4,817,427,030,823 |
|-------------------------------------|-------|--------------------|-------------------|
| Provision for long-term investments | | (300,000,000) | (1,348,074,922) |
| Other long-term investments | 15.2 | 406,569,500,000 | 424,500,200,000 |
| Investments in associates | 15.1 | 5,300,974,966,306 | 4,394,274,905,745 |
| | Notes | September 30, 2025 | December 31, 2024 |
| | | | Currency: VND |

15.1 Investments in associates

Currency: VND

| | Note | Ownership interest | Septe | mber 30, 2025 | Decer | mber 31, 2024 |
|---|-------|-----------------------|------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| | | | Number of shares | Net book value(VND) | Number of shares | Net book value(VND) |
| Le Minh Xuan 2 Industrial Park Investment Corporation | (i) | 22.72% | 32,985,000 | 581,805,689,731 | 32,985,000 | 582,027,940,635 |
| Saigon – Nhon Hoi Industrial Park Corporation | (ii) | 35.49% | 54,000,000 | 944,009,318,836 | 54,000,000 | 948,978,802,208 |
| Saigontel Long An Company Limited | (iii) | 22.32% | _ | 166,801,075,861 | - | 169,735,073,368 |
| Saigon Telecommunication & Technologies Corporation | (iv) | 21.48% | 31,793,846 | 539,340,952,892 | 31,793,846 | 463,010,381,744 |
| Saigon – Da Nang Investment Corporation | (v) | 49.75% | 9,950,000 | 2,343,344,922,992 | 9,600,000 | 2,225,925,111,659 |
| Scanviwood Corporation | (vi) | 34% | 1,077,528 | 4,597,596,131 | 1,077,528 | 4,597,596,131 |
| Saigon - Hue Investment Corporation | (vii) | 37.47% | 13,113,700 | 721,075,409,863 | ., - , | <u> </u> |
| TOTAL | | | 7 | 5,300,974,966,306 | | 4,394,274,905,745 |

(i) Le Minh Xuan 2 Industrial Park Investment Corporation

Le Minh Xuan 2 Industrial Park Investment Corporation was established under the Business Registration Certificate No. 0311757628 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. The main business of this company is to develop real estate projects, trading/leasing of land use rights.

Its head office is at 20 Phung Khac Khoan, Tan Dinh ward, Ho Chi Minh city, Vietnam.

(ii) Saigon - Nhon Hoi Industrial Park Corporation

Saigon - Nhon Hoi Industrial Park Corporation is established and operated under the Business Registration Certificate No. 4100579765 issued by the Department of Planning and Investment of Binh Dinh province, with a registered charter capital of VND 1,200 billion. The main activity according to the Business Registration Certificate of this company is to trade in real estate, industrial park infrastructure, land use rights of the owner, the user or the lessee.

Its head office is at Lot A2-01, N3 street, Nhon Hoi Industrial Park - Zone A, Quy Nhon Dong Ward, Gia Lai province, Vietnam.

15. LONG-TERM INVESTMENTS (continued)

15.1 Investments in associates (continued)

(iii) Saigontel Long An Company Limited

Saigontel Long An Company Limited is registered under the Business Registration Certificate No. 1101977241 issued by the Department of Planning and Investment of Long An Province, with a registered charter capital of VND 450 billion. The main activity according to the Business Registration Certificate of this company is to trade in real estate, land use rights of the owner, the user or the lessee.

Its head office is at Tan Dong hamlet, Tan Tap commune, Tay Ninh province, Vietnam.

(iv) Saigon Telecommunication & Technologies Corporation

Saigon Telecommunication & Technologies Corporation (stock symbol: SGT) was established under the Business Registration Certificate No. 0302615063 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh city, with a registered charter capital of VND 1,480 billion. The main activities according to the company's Business Registration Certificate include wholesale of computers, electronic equipment, and components; trading, installing transmission equipment, connectors, security equipment for information industry; technical consulting in the IT sector; designing and installing computer systems; constructing and trading industrial park infrastructure, and leasing warehouses and factories.

Its head office is at Lot 46 Quang Trung Software park, Trung My Tay ward, Ho Chi Minh city, Vietnam.

(v) Saigon - Da Nang Investment Corporation

Saigon - Da Nang Investment Corporation is established and operated under the Enterprise Registration Certificate No. 0400503777 issued by the Department of Planning and Investment of Da Nang City, with a registred charter capital of 200 billion VND. The main activity according to the Business Registration Certificate of this company is to trade in real estate, industrial park infrastructure, land use rights of the owner, the user or the lessee.

Its head office is at 61A Nguyen Van Cu, Hai Van ward, Da Nang city, Vietnam.

(vi) Scanviwood Corporation

Scanviwood Corporation was established pursuant to the Business Registration Certificate No. 0301213033 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, with a registered charter capital of VND 31.69 billion. The main activity according to the Business Registration Certificate of this company is manufacturing of household products for export.

Its head office is at 565 An Duong Vuong street, An Lac ward, Ho Chi Minh city, Vietnam.

(vii) Saigon - Hue Investment Corporation

Saigon - Hue Investment Corporation was established pursuant to the Business Registration Certificate No. 3300512389 issued by the Department of Planning and Investment of Hue City, with a registered charter capital of VND 350 billion. The main activity according to the Business Registration Certificate of this company is investment in, construction of, and trading in infrastructure within and outside industrial zones, residential and urban areas, resettlement areas, and worker housing; construction of industrial and civil works, and transportation infrastructure.

Its head office is at Tay Cang Chan May, Chan May - Lang Co Commune, Hue City, Vietnam.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) As at and for the nine-month period ended September 30, 2025

15. LONG-TERM INVESTMENTS (continued)

15.1 Invesment in associates (continued)

Investments in associates at September 30, 2025 are as below:

Currency: VND

| Total | 1,983,666,491,074 705,888,305,392 | 2,689,554,796,466 | 2,570,836,141,057 66,446,560,561 | 2,637,282,701,618 | - 134,365,194,608 | 134,365,194,608 | 160,227,726,386 <u>)</u> (160,227,726,386) | 4,394,274,905,745 | 5,300,974,966,306 |
|--|--|--------------------------|---|--------------------------|--|--------------------------|--|---|--------------------------|
| ie nn | ← | | | | Ì | | (16 | , 8,3 | Jł |
| Saigon - Hue Investment Corporation | - 624,734,785,696 | 624,734,785,696 | . (178,090,137) | (178,090,137) | - 96,518,714,304 | 96,518,714,304 | | | 721,075,409,863 |
| Saigon - Da Nang Investment Corporation | 96,000,000,000 81,153,519,696 | 177,153,519,696 | 2,129,925,111,659 (1,580,188,667) | 2,128,344,922,992 | 37,846,480,304 | 37,846,480,304 | | 2,225,925,111,659 | 2,343,344,922,992 |
| Le Minh Xuan 2 Industrial Park Investment Corporation | 583,000,000,000 | 583,000,000,000 | (972,059,365) (222,250,904) | (1,194,310,269) | | 1 | | 582,027,940,635 | 581,805,689,731 |
| Scanviwood Saigon – Nhon Hoi Corporation Industrial Park Corporation | 540,000,000,000 | 540,000,000,000 | 408,978,802,208 (4,969,483,372) | 404,009,318,836 | usiness combination | 1 | | 948,978,802,208 | 944,009,318,836 |
| Scanviwood S Corporation | 7,204,600,000 | 7,204,600,000 | (2,607,003,869) | (2,607,003,869) | cost of the busine | 1 | | 4,597,596,131 | 4,597,596,131 |
| Saigontel Long An Company Limited | 175,000,000,000 | 175,000,000,000 | (5,264,926,632) (2,933;997,507) | (8,198,924,139) | s acquired and the | 1 | | 169,735,073,368 | 166,801,075,861 |
| Saigon Selecommunication & Telecommunication & Technologies Corporation | 582,461,891,074 | 582,461,891,074 |) post-acquisition: 40,776,217,056 76,330,571,148 | 117,106,788,204 | ne share of net asset: - | 1 | n of goodwill: (160,227,726,386) (160,227,726,386) | 463,010,381,744 | 539,340,952,892 |
| | Cost of investment: At the beginning of the period | At the end of the period | Accumulated profit ((loss) post-acquisition: At the beginning of the period 776,217,056 | At the end of the period | The difference between the share of net assets acquired and the cost of the b At the beginning of the period - Increase in the period | At the end of the period | Accumulated amortization of goodwill: At the beginning of the period At the end of the period (160,227,726 | Net carrying amount: At the beginning of the period | At the end of the period |

15. LONG-TERM INVESTMENTS (continued)

15.2 Investments in other entities

| 10.2 | mvestments m other endies | Cantomb | 20220 | 2025 | Door | ambar 21 2024 | |
|------|--|---------------------|---------|-------------|------------------------|------------------------------------|--------|
| | | Septemb | oer 30, | 2025 | | ember 31, 2024 | |
| | | Number of Shares | | Cost (VND) | Numbei Sha | |) |
| | Saigon - Quy Nhon Mining Corporation | 7,590,000 | 339,0 | 000,000,000 | 7,590,0 | 339,000,000,000 |) |
| | VTC - Saigontel Media | 0.070.000 | 00- | 700 000 000 | 0.070.0 | 00 700 000 000 | |
| | Corporation | 3,070,020 | | 700,200,000 | 3,070,0 | | |
| | Saigon Investment Corporation Saigon - Binh Phuoc Industrial | 1,000,000 | 25,0 | 000,000,000 | 1,000,0 | 25,000,000,000 | , |
| | Park Corporation | 10,693 | 1,0 | 069,300,000 | 190,0 | 19,000,000,000 |) |
| | Saigon - Ham Tan Tourism Corporation | 70,000 | 7,0 | 000,000,000 | 70,0 | 7,000,000,000 |) |
| | Saigon - Binh Thuan Power Plant Investment and Development Corporation | 350,000 | 3,5 | 500,000,000 | 350,0 | 3,500,000,000 |) |
| | Saigon - Long An Industrial Park Corporation | 30,000 | | 800,000,000 | 30,0 | | _ |
| | TOTAL | | | 69,500,000 | | 424,500,200,000 | - |
| | Provision for devaluation | | | 00,000,000) | | (1,348,074,922) | |
| | NET CARRYING VALUE | | 406,2 | 269,500,000 | | 423,152,125,078 | = |
| 16. | SHORT-TERM TRADE PAYAB | | | September | | Currency: VND December 31, 2024 | 1 |
| | Trade payables to other supplier Trade payables to related partie | | | 699,521 | ,517,155 | 522,370,691,036 7,110,418,073 | |
| | TOTAL | | | 699,521 | ,517,155 | 529,481,109,109 |) = |
| 17. | SHORT-TERM ADVANCES FR | OM CUSTO | MERS | ; | | | |
| | | | | | | Currency: VND | |
| | Advances from customers purch | nasina house | s and | September | r 30, 2025 | December 31, 2024 | ţ |
| | land use rights at Trang Due, Qu Areas and Nenh project Advances from customers leas | uang Chau U | rban | 1,097,87 | 6,969,233 | 420,685,622,164 | ļ |
| | infrastructure at industrial parks Others | S | | | 3,057,458 4,321,919 | 189,466,001,835 147,371,553,559 | |
| | TOTAL | | | 1,434,77 | 4,348,610 | 757,523,177,558 | } |
| 18. | TAX AND STATUTORY OBLIG | SATIONS | | | | | |
| 10. | TAX AND STATUTORT OBLIC | ATIONS | | | | Currency: VND | |
| | | | | Septembe | r 30, 2025 | December 31, 2024 | 4 |
| | Corporate income tax (Note 28 | 2 2) | | 103 35 | 2,892,709 | 203,408,295,616 | 3 |
| | Personal income tax | ·· - / | | | 4,688,130 | | |
| | Fees, charges and other payal | oles | | , | 9,952,767 | | |
| | TOTAL | | | 511,39 | 7,533,606 | 210,231,024,005 | 5 |

19. ACCRUED EXPENSES

| 19. | ACCRUED EXPENSES | | |
|-----|--|--|--|
| | | | Currency: VND |
| | | September 30, 2025 | December 31, 2024 |
| | Short-term | | |
| | Accrued infrastructure development expenses | | |
| | for revenue regconized | 2,614,536,122,460 | 2,030,121,527,881 |
| | Loan interest payables | 57,856,757,731 | 63,067,273,742 |
| | Others | 210,573,400,593 | 112,605,470,287 |
| | TOTAL | 2,882,966,280,784 | 2,205,794,271,910 |
| | Long torm | | |
| | Long-term Loan interest payables | 881,262,888,983 | |
| | Loan interest payables to related parties | 001,202,000,903 | 589,879,723 |
| | | 994 262 999 992 | |
| | TOTAL | 881,262,888,983 | 589,879,723 |
| 20. | OTHER PAYABLES | | |
| | | | Currency: VND |
| | | September 30, 2025 | December 31, 2024 |
| | Short-term | | |
| | Payable to related parties (Note 29) | 2,353,000,000,000 | - |
| | Payable related to the transfer of capital | | |
| | contribution | 1,804,868,000,000 | 1,804,868,000,000 |
| | Deposits | 922,353,451,320 | 887,445,164,270 |
| | Others | 390,692,176,429 | 313,214,705,165 |
| | | | |
| | TOTAL | 5,470,913,627,749 | 3,005,527,869,435 |
| | ·- | 5,470,913,627,749 | 3,005,527,869,435 |
| | Long-term | | |
| | Long-term Deposits | 425,364,568,513 | 5,989,000,000,000 |
| | Long-term Deposits Others | 425,364,568,513 292,244,646 | 5,989,000,000,000 90,254,094,359 |
| | Long-term Deposits | 425,364,568,513 | 5,989,000,000,000 |
| 21. | Long-term Deposits Others | 425,364,568,513 292,244,646 | 5,989,000,000,000 90,254,094,359 |
| 21. | Long-term Deposits Others TOTAL | 425,364,568,513 292,244,646 | 5,989,000,000,000 90,254,094,359 |
| 21. | Long-term Deposits Others TOTAL | 425,364,568,513 292,244,646 425,656,813,159 | 5,989,000,000,000 90,254,094,359 6,079,254,094,359 Currency: VND |
| 21. | Long-term Deposits Others TOTAL | 425,364,568,513 292,244,646 | 5,989,000,000,000 90,254,094,359 6,079,254,094,359 |
| 21. | Long-term Deposits Others TOTAL LOANS Short-term loans Short-term loans and current portion of long- | 425,364,568,513 292,244,646 425,656,813,159 September 30, 2025 | 5,989,000,000,000 90,254,094,359 6,079,254,094,359 Currency: VND December 31, 2024 |
| 21. | Long-term Deposits Others TOTAL LOANS Short-term loans Short-term loans and current portion of long-term loans from banks (*) | 425,364,568,513 292,244,646 425,656,813,159 September 30, 2025 930,729,659,834 | 5,989,000,000,000 90,254,094,359 6,079,254,094,359 Currency: VND December 31, 2024 277,154,360,597 |
| 21. | Long-term Deposits Others TOTAL LOANS Short-term loans Short-term loans and current portion of long-term loans from banks (*) Other short-term loans | 425,364,568,513 292,244,646 425,656,813,159 September 30, 2025 930,729,659,834 689,830,000,000 | 5,989,000,000,000 90,254,094,359 6,079,254,094,359 Currency: VND December 31, 2024 |
| 21. | Long-term Deposits Others TOTAL LOANS Short-term loans Short-term loans and current portion of long-term loans from banks (*) Other short-term loans Current portion of long-term bonds (***) | 425,364,568,513 292,244,646 425,656,813,159 September 30, 2025 930,729,659,834 | 5,989,000,000,000 90,254,094,359 6,079,254,094,359 Currency: VND December 31, 2024 277,154,360,597 |
| 21. | Long-term Deposits Others TOTAL LOANS Short-term loans Short-term loans and current portion of long-term loans from banks (*) Other short-term loans | 425,364,568,513 292,244,646 425,656,813,159 September 30, 2025 930,729,659,834 689,830,000,000 982,115,277,778 | 5,989,000,000,000 90,254,094,359 6,079,254,094,359 <i>Currency: VND</i> <i>December 31, 2024</i> 277,154,360,597 85,830,000,000 |
| 21. | Long-term Deposits Others TOTAL LOANS Short-term loans Short-term loans and current portion of long-term loans from banks (*) Other short-term loans Current portion of long-term bonds (***) Short-term loans from related parties | 425,364,568,513 292,244,646 425,656,813,159 September 30, 2025 930,729,659,834 689,830,000,000 | 5,989,000,000,000 90,254,094,359 6,079,254,094,359 Currency: VND December 31, 2024 277,154,360,597 85,830,000,000 |
| 21. | Long-term Deposits Others TOTAL LOANS Short-term loans Short-term loans and current portion of long-term loans from banks (*) Other short-term loans Current portion of long-term bonds (***) Short-term loans from related parties Long-term loans | 425,364,568,513 292,244,646 425,656,813,159 September 30, 2025 930,729,659,834 689,830,000,000 982,115,277,778 - 2,602,674,937,612 | 5,989,000,000,000 90,254,094,359 6,079,254,094,359 <i>Currency: VND</i> <i>December 31, 2024</i> 277,154,360,597 85,830,000,000 8,500,000,000 371,484,360,597 |
| 21. | Long-term Deposits Others TOTAL LOANS Short-term loans Short-term loans and current portion of long-term loans from banks (*) Other short-term loans Current portion of long-term bonds (***) Short-term loans from related parties Long-term loans Long-term loans from banks (**) | 425,364,568,513 292,244,646 425,656,813,159 September 30, 2025 930,729,659,834 689,830,000,000 982,115,277,778 - 2,602,674,937,612 24,403,351,621,341 | 5,989,000,000,000 90,254,094,359 6,079,254,094,359 <i>Currency: VND</i> <i>December 31, 2024</i> 277,154,360,597 85,830,000,000 8,500,000,000 371,484,360,597 |
| 21. | Long-term Deposits Others TOTAL LOANS Short-term loans Short-term loans and current portion of long-term loans from banks (*) Other short-term loans Current portion of long-term bonds (***) Short-term loans from related parties Long-term loans Long-term loans from banks (**) Other long-term loans | 425,364,568,513 292,244,646 425,656,813,159 September 30, 2025 930,729,659,834 689,830,000,000 982,115,277,778 - 2,602,674,937,612 | 5,989,000,000,000 90,254,094,359 6,079,254,094,359 <i>Currency: VND</i> <i>December 31, 2024</i> 277,154,360,597 85,830,000,000 371,484,360,597 8,726,393,649,053 17,400,000,000 |
| 21. | Long-term Deposits Others TOTAL LOANS Short-term loans Short-term loans and current portion of long-term loans from banks (*) Other short-term loans Current portion of long-term bonds (***) Short-term loans from related parties Long-term loans Long-term loans from banks (**) | 425,364,568,513 292,244,646 425,656,813,159 September 30, 2025 930,729,659,834 689,830,000,000 982,115,277,778 - 2,602,674,937,612 24,403,351,621,341 | 5,989,000,000,000 90,254,094,359 6,079,254,094,359 <i>Currency: VND</i> <i>December 31, 2024</i> 277,154,360,597 85,830,000,000 8,500,000,000 371,484,360,597 |
| 21. | Long-term Deposits Others TOTAL LOANS Short-term loans Short-term loans and current portion of long-term loans from banks (*) Other short-term loans Current portion of long-term bonds (***) Short-term loans from related parties Long-term loans Long-term loans Long-term loans Long-term loans from related parties | 425,364,568,513 292,244,646 425,656,813,159 September 30, 2025 930,729,659,834 689,830,000,000 982,115,277,778 - 2,602,674,937,612 24,403,351,621,341 | 5,989,000,000,000 90,254,094,359 6,079,254,094,359 <i>Currency: VND</i> <i>December 31, 2024</i> 277,154,360,597 85,830,000,000 371,484,360,597 8,726,393,649,053 17,400,000,000 30,000,000,000 |

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) As at and for the nine-month period ended September 30, 2025

21. LOANS (continued)

(*) Short-term and current portion of long-term loans from banks

| () SHOTE-LERTH AND CULTER DOLLON OF TOTAL DAILY STATES | rion or rong-term | וסמנוס וו | OIL DAILNS | |
|--|---------------------------|-------------------------|---|---|
| | September 30, Ini 2025 | Interest rate (% per | Principal and interest | |
| Banks | (AND) | annum) | payment term | |
| Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Thang Long Branch | 28,000,000,000 | 11.35 | Principal is due on December 26, 2026. | Land using rights and assets formed in the ur of Trang Due residential (|
| | 000'000'000'09 | 7.5 | Final repayment date is final repayment date is is on May 17, 2030. Principal is paid every 6 months, interest is paid | Shares of Subsidiary; the rights and inte |
| Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Ngo Quyen Branch | 50,006,236,938 | 9.5 | Principal is due on June 15, 2031. Interest is paid | 5 apartment blocks at Trang Due Urban Area |
| | 5,500,000,000 | 9.5 | Principal is due on August 7, 2028. Interest is paid monthly | 2 |
| Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Bac Ninh Branch | 41,851,542,596 | 7.7 | Principal is due on November 12, 2029. Interest is paid quarterly | 1,447 apartments with an estimated value of N |
| Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Que Vo Branch | 9,340,815,857 | 10 | Final repayment date is on July 30, 2026. Principal and interest are paid every 3 months | All machinery, equipments, tools, move formed in the future to serve clean water tree Son Hap Linh Industrial park, Bac Ninh Provit exploiting land use right and assets, et managements, development of project on c |
| | 20,137,684,168 | 7.3 | Final repayment date is on December 3, 2025. Principal is paid every 3 or 6 months and interest is paid monthly | All industrial park infrastructure worl Expansion, and Nam Son – Hap Linh Industri interests or any arising benefits from contracts, and infrastructure usage contracts is |
| | 3,800,000,000 | o, | Principal is due on June 21, 2028. Principal and interest are paid | Revenues from the operation of the wastewate |
| Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Hanoi Branch | 123,100,000,000 | 9.5 | Principal is due on 2029. Interest is paid quarterly | Existing or future property rights arisin |
| Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Bac Ninh Branch | 20,000,000,000 | 7.5 | Principal is due on June 16, 2031. Interest is paid quarterly | Factories at Quang Chau Ind |
| Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Thai Ha Branch | 38,467,060,275 | 7.5 | Principal is due after 12 months | |

Collateral

unsold plots under the construction investment project l areas, commercial services and housing for workers erests arising from Lot No. 1 in the Trang Due Urban, Commercial Service, and Worker Housing Project

a and factories at existing Que Vo Industrial Park and expanded Que Vo Industrial Park 2 Logistics warehouse of Trang Due Logistics Center

VND 700 billion at Nenh Social Housing project, Bac

etc attached to land or doing business, exploiting, fee clean water treatement company with the capacity of vable assets, mean of transportations, and machinery eatment company with capacity of 19,000 m3 at Nam rince and all profits, reiceivables from doing business,

orks in Que Vo Industrial Park, Que Vo Industrial Park rial Park phase 1, along with all associated rights and n clean water supply contracts, wastewater treatment in Que Vo Industrial Park and Que Vo Industrial Park tter treatment plant phase 3 of Quang Chau Industrial

ng from Dang Le, Kim Dong Industrial Cluster project

Industrial Park and Dai Dong Hoan Son Industrial Park

Unsecured

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) As at and for the nine-month period ended September 30, 2025 KinhBac City Development Holding Corporation

21. LOANS (continued)

(*) Short-term and current portion of long-term loans from banks

| Collateral | Shares of the Company and Subsidiary | Shares of the Company and Subsidiary, land use right for lot TM-DV2 of Trang Due Urban, Commercial-Service and Worker Housing Project | The property rights associated with the Trang Cat Urban and Service Area Development Project and the land use rights over Lot No. 91, Map Sheet No. 15, located at No. 84 Hung Vuong Street, Hai Chau Ward, Da Nang City | Shares and capital contribution at Subsidiaries; Loan guarantee provided by the Chairman of the Board of the Company |
|--|--|--|--|---|
| Principal and interest payment term | Final repayment date is on August 17, 2028. Principal is paid every 6 months, interest is paid every 8 | Final repayment date is on February 21, 2029. Principal is paid every 6 months, interest is paid every 3 months. | Final repayment date is on June 20, 2030. Principal and interest are paid every 3 months. | Final repaying different date is on June 25, 2030. Principal is paid every 6 months, interest is paid every 3 months |
| Interest rate (% per annum) | 10.5 | 9.5 | 10.2 | 7.4 |
| September 30, Interest rate 2025 (% per (VND) annum) | 200,000,000,000 | 80,000,000,000 | 210,526,320,000 | 40,000,000,000 |
| Banks | Vietnam International Commercial Joint Stock Bank | | Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank | Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Hanoi Branch; Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Transaction Center Branch; Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank |

930,729,659,834

TOTAL

33

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) As at and for the nine-month period ended September 30, 2025

21. LOANS (continued)

(**) Long-term loans from banks

| Collateral | Property rights arising from Trang Cat Urban and Service Area project; KBC's capital contribution | The property rights associated with the Trang Cat Urban and Service Area Development Project and the land use rights over Lot No. 91, Map Sheet No. 15, located at No. 84 Huno Vilono Street, Hai Chau Ward, Da Nang City | Property rights, receivables, and all existing and future assets attached to the land arising from the Trang Due 3 Project, property rights arising from the Trang Cat Project, and quarantees provided by the subsidiary | Shares of Subsidiary, The rights and interests arising from Lot No. 1 in the Trang Due Urban, Commercial Service, and Worker Housing Project | Factories at Quang Chau Industrial Park and Dai Dong Hoan Son Industrial Park | Existing or future assets arising from Loc Giang Industrial Park project; Financial support commitment from the Company and Subsidiary | Existing or future property rights arising from Chinh Nghia Industrial Cluster project | 622 apartments in 3 buildings CT1, CT5, CT6 of Trang Due Social Housing project formed in the future. |
|-----------------------------------|---|---|---|--|--|---|--|---|
| Principal and interest due time | Final repayment date is on March 31, 2033. Interest is paid every 6 months. | Final repayment date is on June 20, 2030. Principal and interest are paid every 3 months. | Principal is due on April 18, 2032. Interest is paid monthly | Final repayment date is on May 17, 2030. Principal is paid every 6 months, interest is paid monthly | Principal is due on June 16, 2031. Interest is paid quarterly | Final repayment date is on October 2, 2031. Principal and interest are paid every 6 months | The loan has 60-month term and last due in 2029. Interest is paid every 3 months | Final repayment date is on July 2, 2029. Principal and interest are paid every 3 months |
| Interest rate (% per annum) | 10.8 | 10.2 | ∞ | 7.5 | 7.5 | 7.2 | 7.2 | 6.2 |
| September 30, 2025 (VND) | 12,374,718,854,805 | 789,473,680,000 | 519,990,212,966 | 240,000,000,000 | 431,500,000,000 | 1,097,497,169,123 | 140,213,835,590 | 89,384,323,587 |
| Banks | Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank – Headquarter in Hanoi | | | Tien Phong Commercial Joint Stock Bank – Thang Long Branch | Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Bac Ninh Branch | Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam | Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Hung Yen Branch | Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Thai Ha Branch |

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) As at and for the nine-month period ended September 30, 2025

21. LOANS (continued)

(**) Long-term loans from banks (continued)

| Collateral | 5 apartment blocks in Trang Due urban area and factories in existing Que Vo industrial park | Property rights arised of Saigon - Hai Phong Industrial Park Corporation, real estate formed at Trang Due Industrial Park project - Phase 1 from lease contracts, insurance contracts and other contracts related to the exploitation and business of the project. Assets attached to land plot CC1 of Trang Due Industrial Park Operation Project | All revenues and others of the Subsidiary arising from the Technical Infrastructure Investment Project of the Resettlement Area serving the Tan Tap Industrial Cluster | Existing or future property rights arising from Dang Le, Kim Dong Industrial Cluster project | All assets attached to the land, movable assets formed (including but not limited to machinery, equipment, tools, etc.), compensation costs, site clearance, land leveling, and other paid expenses; all rights and interests associated with or arising from Phase 2 of the Nam Son – Hap Linh Industrial Park infrastructure investment, construction, and | All machinery, equipment, tools, real estate, means of transport and other machineries and equipments formed in the future to serve the Clean Water Treatment Plant Project with a capacity of 19,000m3 in NSHL area, Bac Ninh province and all profits and receivables from business, exploitation of land use rights, assets, etc attached to land or from investment in business, exploitation, management and development of the Clean Water Treatment Plant project with a capacity of 19,000m3 | Revenues from the operation of the wastewater treatment plant phase 3 of Quang Chau Industrial Park | Land use rights of land plot No. 818, lot CT2, Nenh town urban area |
|-----------------------------------|---|--|--|--|--|--|---|---|
| Principal and interest due time | Final repayment date is on December 15, 2027. Principal is paid every 3 months | Principal is due on August 7, 2028. Interest is paid monthly | Principal is due on January 31, 2029. Interest is paid quarterly on the 25th | The loan has 60-month term and last. due in 2029. Interest is paid every 3 months | Final repayment date is on January 29, 2029. Principal is paid every 6 months, interest is paid every 3 months on the 25th | Final repayment date is on July 30, 2026. Principal is paid every 6 months, interest is paid every 3 months on the 25th | Principal is due on June 21, 2028. Interest is paid every 3 months on the office. | Principal is due on September 11, 2030. Interest is paid quarterly |
| Interest rate (% per annum) | 9.5 | 9. 3. | တ | g. | 10 | 10 | တ | 6.5 |
| September 30, 2025 (VND) | 119,934,441,410 | 20,022,379,423 | 85,027,554,642 | 447,869,516,217 | 222,078,000,819 | 2,499,999,999 | 6,550,000,000 | 208,754,321,473 |
| Banks | Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Ngo Quyen Branch | | | Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Hanoi Branch | Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Que Vo Branch | | | Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Bac Ninh branch |

KinhBac City Development Holding Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) As at and for the nine-month period ended September 30, 2025

21. LOANS (continued)

(**) Long-term loans from banks (continued)

| Banks | September 30, 2025 (VND) | Interest rate (% per annum) | Principal and interest due time | Collateral |
|---|-----------------------------|-----------------------------------|--|---|
| Vietnam International Commercial Joint Stock Bank | 800,000,000,000 | 10.5 | Final repayment date is on August 17, 2028. Principal is paid every 6 months. Interest is paid every 3 months | Shares of the Company and Subsidiary |
| | 420,000,000,000 | 9.5 | Final repayment date is on February 21, 2029. Principal is paid every 6 months. Interest is paid every 3 months on the | Shares of the Company and Subsidiary; land use right for lot TM-DV2 of Trang Due Urban, Commercial-Service and Worker Housing Project |
| Vietnam International Commercial Joint Stock Bank – Headquarter | 150,000,000,000 | တ | Principal is due on December 27, 2030. Principal and interest are paid every 3 months | Factory and office owned by the Company at Que Vo Industrial Park |
| Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ba Dinh Branch | 867,387,500 | 9.9 | Final repayment date is on August 8, 2031. Interest is paid quarterly | Lexus LX600 car |
| | 138,569,943,787 | 9 | Final repayment date is on August 20, 2032. Interest is paid quarterly | Existing or future property rights arising from Kim Thanh 2 Industrial Park project |
| Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Hanoi Branch | 138,400,000,000 | _O | Principal is due on April 25, 2032. Interest is paid quarterly | All rights to develop, manage, and operate the investment project for the construction and commercial management of technical infrastructure in the Trang Due Supporting Industrial Cluster |
| Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Hanoi Branch; Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Transaction Center Branch; Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank | 5,960,000,000,000 | 7.4 | Final repayment date is on June 25, 2030. Principal is paid every 6 months, interest is paid every 3 months | Shares and capital contribution at Subsidiaries; Loan guarantee provided by the Chairman of the Board of the Company |
| TOTAL | 24,403,351,621,341 | | | |

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) As at and for the nine-month period ended September 30, 2025

21. LOANS (continued)

| (***) Bonds | Tune of honds | Number of | Par value VMD | (CINV) turbup | Interest rate | Duration | Ouration Collaboral |
|-------------|-------------------------------|-----------|---------------|-------------------|---------------|-----------------|--|
| SBCH2426001 | Corporate bond issued to | 1,000 | 1,000,000,000 | 000,000,000,000,1 | 10.5% | August 28, 2026 | 10.5% August 28, 2026 Shares of Subsidiary |
| | counterparties Issue costs | | 1 | (17,884,722,222) | | | |
| | | | н | 982,115,277,778 | | | |

22. OWNER'S EQUITY

22.1 Increase and decrease in owner's equity

| | Contributed charter capital | Share premium | Development and Share premium Other owners' capital Investment Fund | Development and Investment Fund | Undistributed earnings N | stributed earnings Non-controlling interest | Currency: VND Total |
|--|--------------------------------|-------------------|--|------------------------------------|-----------------------------|--|------------------------|
| Previous period | | | | | | | |
| At the beginning of the period | 7,676,047,590,000 | 2,743,529,570,000 | 3,324,832,200,000 | 2,223,693,823 | 4,429,331,543,041 | 2,044,908,107,552 | 20,220,872,704,416 |
| Net profit during the period | 1 | 1 | 1 | ' | 351,563,054,945 | 45,698,946,198 | 397,262,001,143 |
| At the end of the period | 7,676,047,590,000 | 2,743,529,570,000 | 3,324,832,200,000 | 2,223,693,823 | 4,780,894,597,986 | 2,090,607,053,750 | 20,618,134,705,559 |
| Current period | | | | | | | |
| At the beginning of the period | 7,676,047,590,000 | 2,743,529,570,000 | 3,324,832,200,000 | 2,223,693,823 | 4,811,255,659,305 | 2,087,017,420,423 | 20,644,906,133,551 |
| - Increase the period | 1,741,500,000,000 | 2,420,685,000,000 | • | • | ı | ı | 4,162,185,000,000 |
| period | ı | 1 | 1 | 1 | 1,495,220,717,838 | 67,323,748,800 | 1,562,544,466,638 |
| - Other decrease | | (990,000,000) | • | 1 | (2,493,180,759) | (302,826,819,242) | (306,310,000,001) |
| At the end of the period | 9,417,547,590,000 | 5,163,224,570,000 | 3,324,832,200,000 | 2,223,693,823 | 6,303,983,196,384 | 1,851,514,349,981 | 26,063,325,600,188 |

NA O VA

バスツ

22. OWNER'S EQUITY (continued)

22.2 Contributed charter capital

Currency: VND

| | Septe | ember 30, 2025 | | Dece | | |
|---|--|--|---------------------|--|--|----------------------|
| | Total | P Ordinary share | reference shares | Total | Ordinary share | Preference shares |
| Contributed by shareholders Share premium | 9,417,547,590,000 5,163,224,570,000 | 9,417,547,590,000 5,163,224,570,000 | | 7,676,047,590,000 2,743,529,570,000 | 7,676,047,590,000 2,743,529,570,000 | (4) - |
| TOTAL | 14,580,772,160,000 | 14,580,772,160,000 | | 10,419,577,160,000 | 10,419,577,160,000 | |

22.3 Capital transactions with owner and distribution of dividends, profits

| | | Currency: VND |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| | Current period | Previous period |
| Contributed capital | | |
| Beginning balance | 7,676,047,590,000 | 7,676,047,590,000 |
| Increase in the period | 1,741,500,000,000 | - |
| Decrease in the period | v | <u>-</u> |
| Ending balance | 9,417,547,590,000 | 7,676,047,590,000 |
| Dividends, profits paid | - | - |

22.4 Shares

| | Septer | nber 30, 2025 | December 3 | 31, 2024 |
|---|---------------------|--|--|---------------|
| | Number of Shares | Value in VND | Number of Shares | Value in VND |
| Registered shares | 941,754,759 | 9,417,547,590,000 | 767,604,759 7,676 | 5,047,590,000 |
| Shares sold to the public Common shares Preference shares | | 9,417,547,590,000 9,417,547,590,000 | | |
| Treasury shares Common shares Preference shares | - | - - - | | - |
| Shares in circulation Common shares Preference shares | | 9,417,547,590,000 9,417,547,590,000 | 767,604,759 7,676 767,604,759 7,676 | |

Par value of outstanding share: VND 10,000 per share (2024: VND 10,000 per share),

23. REVENUE

| 23.1 | Revenue from sales of goods and rendering of se | ervices | |
|------|---|--|---|
| | | | Currency: VND |
| | | Current period | Previous period |
| | Gross revenue In which: | 5,038,712,027,779 | 1,994,432,586,067 |
| | Revenue from long-term lease of land and infrastructure Revenue from real estate transfer Revenue from clean water, electricity, management service and waste water treatment | 3,680,523,677,360 696,472,062,823 | 1,116,580,155,405 421,678,137,685 |
| | supply Revenue from operating leases of warehouses, | 354,368,643,148 | 311,123,962,371 |
| | factories and offices Revenue from factory transfer Other revenues | 174,666,418,148 132,620,706,300 60,520,000 | 144,395,160,606 - 655,170,000 |
| | Deductions | · · · | _ |
| | Net revenue | 5,038,712,027,779 | 1,994,432,586,067 |
| 23.2 | Finance income | | |
| | | | Currency: VND |
| | | Current period | Previous period |
| | Interest income from deposits, lending and business corporation Others | 381,326,129,116 7,099,564,473 | 293,408,439,925 109,575,418 |
| | TOTAL | 388,425,693,589 | 293,518,015,343 |
| 24. | COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDER | PEN | |
| 24. | COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDER | KLD | Currency: VND |
| | Cost of long-term leases of land and infrastructures Cost of real estate transfer | Current period 1,468,998,272,850 609,436,738,364 | Previous period 520,783,555,227 370,925,851,302 |
| | Cost of clean water, electricity, waste water treatment supply Cost of factories sold | 189,176,244,426 94,754,660,583 | 126,367,275,400 |
| | Cost of leases of warehouses, factories and offices | 88,316,670,374 | 78,147,507,104 |
| | TOTAL | 2,450,682,586,597 | 1,096,224,189,033 |
| 25. | FINANCE EXPENSES | | |
| | | | Currency: VND |
| | Interest expenses Bond issuance cost allocation (Reversal of provisions)/ Provision for investments Others | Current period 418,237,920,582 14,812,500,000 (1,180,633,341) 29,357,076,967 | Previous period 183,928,622,137 1,865,277,778 1,283,047,470 6,383,476,792 |
| | TOTAL | 461,226,864,208 | 193,460,424,177 |

27.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) As at and for the nine-month period ended September 30, 2025

26. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES AND SELLINGS EXPENSES

| | | Currency: VND |
|--|------------------------------|-----------------|
| | Current period | Previous period |
| Selling expenses | | · |
| Consultation and brokerage expenses | 108,017,482,242 | 66,210,809,873 |
| Labour costs | 4,687,685,999 | 5,244,026,000 |
| Others | 5,367,618,947 | 2,001,568,665 |
| TOTAL | 118,072,787,188 | 73,456,404,538 |
| General and administrative expenses | | |
| Labour costs | 135,557,173,552 | 121,038,838,539 |
| External services | 88,826,407,768 | 77,361,198,188 |
| Depreciation | 19,385,463,287 | 18,915,510,996 |
| Sponsor | 93,412,454,206 | 65,580,906,555 |
| Others | 48,586,263,754 | 55,783,621,145 |
| TOTAL | 385,767,762,567 | 338,680,075,423 |
| OTHER INCOME AND EXPENSES | | Currency: VND |
| | Current period | Previous period |
| Otherineams | Current pendu | rievious perioa |
| Other income Income from fee for violation and liquidation of | | |
| contracts | 6,852,129,044 | 34,658,538,321 |
| Others | 2,614,830,489 | 9,033,283,370 |
| TOTAL | 9,466,959,533 | 43,691,821,691 |
| Other expenses | | |
| Other expenses Contract finalization Fee for administrative fines and late tax | - | 5,162,300,000 |
| payment Sponsorship | 1,302,106,497 491,217,500 | 93,442,849 |
| Others | 1,014,537,408 | 10,856,495,354 |
| TOTAL | 2,807,861,405 | 16,112,238,203 |

Currency: VND

三 马以毛耳 一次

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) As at and for the nine-month period ended September 30, 2025

28. CORPORATE INCOME TAX

The statutory corporate income tax ("CIT") rate applicable to the Group is 20% of profit after tax except for the followings:

- For social housing investment and business activities at the Evergreen Bac Giang Social Housing Project and Trang Due Hai Phong Social Housing Project, Saigon Hai Phong Industrial Park Joint Stock Company is obliged to pay corporate income tax at a tax rate of 10% this year for this activity;
- For land leasing activities in Trang Due Industrial Park phase 2, Saigon Hai Phong Industrial Park Corporation is obliged to pay CIT at the rate of 10% for 15 years from the commencement of production and business activities. The company is exempt from CIT for 4 years from 2015 to 2018 and is entitled to a 50% reduction of payable tax for the next 9 years. The tax rate applicable for this year is 5%.

The tax returns filed by the Company and its subsidiaries are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the interim consolidated financial statements could be changed upon final determination by the tax authorities.

28.1 CIT expenses

| Current CIT expense Deferred CIT (income)/expense | Current period 544,833,786,583 (22,884,873,724) | Previous period 184,781,493,499 18,032,640,244 |
|---|---|--|
| TOTAL | 521,948,912,859 | 202,814,133,743 |

28. CORPORATE INCOME TAX (continued)

28.2 Current CIT

The current CIT payable is based on taxable income for the current period. The taxable income of the Company for the year differs from the profit as reported in the consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Group's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the consolidated balance sheet date.

The comparision between net profit before tax and taxable income is as follows:

| and ta | xable income is as | follows: |
|--|-----------------------------------|-----------------------------------|
| | | Currency: VND |
| | Current period | Previous period |
| Net profit before tax | 0.004.400.000 | |
| Adjustments to increase/(decrease) accounting | 2,084,493,379,497 | 600,076,134,886 |
| profit | | |
| Adjustment to increase | | |
| Non-deductible expenses | 61,961,175,001 | 50 740 854 070 |
| Loan interests exceeding 30% EBITDA under Decree | 01,901,175,001 | 50,743,851,273 |
| 132/2020/NÐ-CP | 434,044,762,054 | 200 707 002 722 |
| The depreciation amount corresponding to the portion of | 737,044,702,034 | 288,797,963,732 |
| the acquisition cost exceeding VND 1.6 hillion per | | |
| vehicle, applicable to passenger cars with fewer than 9 | | |
| seats | 2,441,529,075 | |
| Unrealized profit in inventories | 134,195,879,588 | 12,517,480,475 |
| Taxable income from land lease activities from previous | , , , , , , , , , , , , , , , , , | 12,517,460,475 |
| years | 125,582,150,167 | 89,952,736,021 |
| Loss from associates | | 13,632,956,841 |
| Reversal of provision for investments in associates | _ | 109,545,369,035 |
| Adjustment to decrease | | 100,010,000,000 |
| Taxable income from land lease operations carried | | |
| forward to future years | (50,379,461,553) | (172,491,334,839) |
| Profit from associates | (66,446,560,561) | (2,12 1,00 1,000, |
| Provision for investments in associates | (512, 167, 269) | _ |
| Adjusted profit before deducting loss from previous | | |
| years | 2,725,380,685,999 | 992,775,157,424 |
| In which | • | ,,, |
| Profit before tax of parent company | 346,643,328,592 | 282,774,923,113 |
| (Loss)/profit before tax of parent company (Ho Chi Minh Branch) | | , , -, -, - |
| Profit before tax of the subsidiaries | (2,410,684,939) | 1,256,796,060 |
| Loss before tax of the subsidiaries | 2,301,607,862,751 | 790,043,406,164 |
| Tayable income from long activities for | (46,041,970,572) | (171,252,703,934) |
| Taxable income from lease activities from previous years | 125,582,150,167 | 89,952,736,021 |
| Loss carried forward from previous years | | (265,955,879,968) |
| Estimated taxable income for current period | 2,725,380,685,999 | 726,819,277,456 |
| Estimated CIT payable for current period | 544,833,786,583 | 470 407 400 000 |
| CIT payable at the beginning of the period | 203,408,295,616 | 170,467,433,930 |
| CIT prepaid at the beginning of the period | (80,477,240,006) | 352,198,399,122 |
| Adjustment for under-accrual of tax from prior year(s) | 3,049,224 | (66,978,710,218) |
| CIT overpaid during the period | (7,306,975,179) | 14,314,059,569 (9,722,962,653) |
| CIT paid during the period | (242,004,023,469) | |
| | | (428,517,476,550) |
| CIT payable at the end of the period In which: | 418,456,892,769 | 31,760,743,200 |
| CIT payables (Note 18) | 402 252 202 722 | 100.004.5 |
| Prepaid CIT (Note 10) | 493,352,892,709 | 108,621,042,736 |
| · /· · · · · · · · · · · · · · · · · · | (74,895,999,940) | (76,860,299,536) |

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) As at and for the nine-month period ended September 30, 2025

28. CORPORATE INCOME TAX (continued)

28.3 Deferred CIT

The following are the deferred tax assets and deferred tax liabilities recognised by the Group, and the movements thereon, during the current period and previous period:

| | | | Cı | urrency: VND |
|--|----------------------------------|-------------------|-------------------------------|-----------------|
| | Consolidated balance sheet | | Consolidated income statement | |
| | September 30, 2025 | December 31, 2024 | Current period | Previous period |
| Deferred tax assets Provisional payment of 1% Corporate Income Tax (CIT) | 13,182,842,244 13,182,842,244 | | (13,182,842,244) | - |
| Deferred tax liabilities Deferred tax liability from fair value adjustment on the acquisition date of Northwest Saigon City Development | | | | |
| Coropration Deferred tax liability from the allocation of | 90,415,060,174 | 91,645,226,758 | (1,230,166,584) | - |
| CIT over the years | 1,034,466,560,873 | 1,042,938,425,769 | (8,471,864,896) | 18,032,640,244 |
| | 1,124,881,621,047 | 1,134,583,652,527 | | |
| Net deferred tax (income)/expense credit to the consolidated income | | | | |
| statement | | | (22,884,873,724) | 18,032,640,244 |

28. CORPORATE INCOME TAX (continued)

28.4 Unrecognised deferred tax assets (continued)

Tax losses carried forward

The Group is entitled to carry each individual tax loss forward to offset against the taxable income arising within 5 subsequent years to the year in which the loss was incurred. At the ending date of the accounting period, the Group has aggregated accumulated losses with the amount of VND 125,533,569,207 (December 31, 2024: VND 79,491,598,635) available to offset against future taxable income.

The Group has not recognized deferred tax assets for the accumulated losses because future taxable income cannot be ascertained at this stage.

29. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

List of related parties which had transactions and/or receivable/payable balances during the period and as at September 30, 2025 with the Group is as follows:

| No. | Related party | Relationship |
|-----|---|------------------------------|
| 1 | Saigon Telecommunications & Technologies | Associate |
| | Corporation | |
| 2 | Le Minh Xuan 2 Industrial Park Investment | Associate |
| | Corporation | |
| 3 | Saigontel Long An Co., Ltd | Associate |
| 4 | Saigon – Nhon Hoi Industrial Park Corporation | Associate |
| 5 | Saigon – Da Nang Investment Corporation | Associate |
| 6 | Saigon – Hue Investment Corporation | Associate |
| 7 | Vinatex - Tan Tao Investment Corporation | Common key management member |
| 8 | Mr. Dang Thanh Tam | Chairman |
| 9 | Ms. Dang Nguyen Quynh Anh | Members of the Board of |
| | | Directors |
| 10 | Ms. Nguyen Thi Thu Huong | General Director |
| 11 | Ms. Nguyen My Ngoc | Deputy General Director |
| 12 | Mr. Dang Nguyen Nam Anh | Deputy General Director |
| | | |

Terms and conditions of transactions with related parties

The sales, purchases of goods to/from related parties are made on contractual basis.

The balance of accounts receivable, payable, borrowing and lending as of September 30, 2025 are unsecured and will be settled in cash. For the nine-month period ended September 30, 2025, the Group has not made any provision for the bad debts relating to the amounts owed to the Group by related parties. This assessment is made each year through an examination of the financial position of the related parties and the markets in which the related parties operate.

29. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Details below are the receivables to related parties as at September 30, 2025.

| Details below are the receivables to related parties as at | September 30, 2025; | |
|--|---------------------------------------|---------------------------------|
| | | Currency: VND |
| Related parties | Description | - |
| Short-term loan receivables (Note 7) | Description | Amount |
| Saigon Telecommunication & Technologies Corporation | Ob - () | |
| Saigon – Da Nang Investment Corporation | | 632,290,224,769 |
| Le Minh Xuan 2 Industrial Park Investment Corporation | Short-term lending | 130,521,929,895 |
| Salgon - Nhon Hoi Industrial Park Corporation | Short-term lending | 1,700,000,000 |
| Salgontel Long An Co., Ltd | Short-term lending Short-term lending | 461,450,000,000 |
| Saigon – Hue Investment Corporation | Short-term lending | 104,650,000,000 |
| · · | onore term lending | 332,540,000,000 |
| | | 1,663,152,154,664 |
| Long-term loan receivables (Note 7) | | |
| Saigon – Da Nang Investment Corporation | Long torm landing | 05.000.000.000 |
| 5 W Leathert Corporation | Long-term lending | 85,000,000,000 |
| | | 85,000,000,000 |
| Other short-term receivables (Note 8) | | |
| Mr. Dang Thanh Tam | Advance | 62 274 566 022 |
| Ms. Nguyen Thi Thu Huong | Advance | 62,274,566,832 3,489,211,820 |
| Ms. Nguyen My Ngoc | Advance | 501,330,000 |
| Mr. Dang Nguyen Nam Anh | Advance | 779,305,201 |
| Ms. Dang Nguyen Quynh Anh | Advance | 620,972,055 |
| Saigon – Da Nang Investment Corporation | Interest | 26,060,199,018 |
| Saigantal Lang Am O- 141 | receivables | , , |
| Saigontel Long An Co., Ltd | Interest | 12,254,506,186 |
| Saigon - Nhon Hoi Industrial Book O | receivables | |
| Saigon – Nhon Hoi Industrial Park Corporation | Interest | 45,586,397,263 |
| Le Minh Xuan 2 Industrial Park Investment Corporation | receivables | |
| 2 made that i and investment Corporation | Interest | 651,589,040 |
| Saigon Telecommunications & Technologies | receivables Interest | 404.070.005.05 |
| Corporation | receivables | 134,972,625,851 |
| Saigon – Hue Investment Corporation | Interest | 46 052 002 050 |
| · | receivables | 46,953,992,050 |
| | | 334,144,695,316 |
| Other long town was in the course | • | |
| Other long-term receivables (Note 8) | | |
| Saigon – Da Nang Investment Corporation | Interest | 34,893,082,191 |
| | receivables | |
| | | 34,893,082,191 |
| Other short-term payables (Note 20) | | |
| | | |
| | Business cooperation payable | 2,353,000,000,000 |
| | 240 | 2,353,000,000,000 |
| | 300 | . ,,,- |

30. EARNINGS PER SHARE

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit/(loss) after tax for the period attributable to ordinary shareholders of the Group (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Group by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

Earnings per share is calculated by using the following information:

| , | gomadon. | Currency: VND |
|--|-------------------|-----------------|
| | Current period | Previous period |
| Net profit after tax attributable to ordinary equity holders for basic earnings Effect of dilution Interest of convertible bonds | 1,495,220,717,838 | 351,563,054,945 |
| Net profit after tax attributable to shareholders owning ordinary shares | 1,495,220,717,838 | 351,563,054,945 |
| Weighted average number of ordinary shares (excluded treasury shares), for basic earnings per share Effect of dilution | 830,758,056 | 767,604,759 |
| Convertible bonds | _ | <u>-</u> |
| Weighted average number of ordinary shares (excluding treasury shares) adjusted for the effect of dilution | 830,758,056 | 767,604,759 |
| Basic earnings per share | 1,800 | 458 |
| Diluted earnings per share | 1,800 | 458 |

31. COMMITMENTS AND CONTINGENT LIABILITIES

31.1 Commitments related to real estate investments

Relating to Que Vo Industrial Park and Que Vo Industrial Park Extension

From 2003 to 2024, the Company signed a number of land rental contracts with Bac Ninh Provincial People's Committee for the land area at Que Vo Industrial Park and Que Vo Industrial Park Extension, which is 2,265,511.5 m2 (up to 2052) and 2,268,769.4 m2 (up to 2057), respectively. According to the Official Letter No. 323/BTC-QLCS dated 12 January 2015 by the Ministry of Finance, the investment project on construction and operation of infrastructure of Que Vo Industrial Park is entitled to land rental exemption in 11 years from the date of project completion and operation. The Company received land rental payment notices for 2,228,809 m2 and 1,907,651.8 m2 in Que Vo Industrial Park and Que Vo Industrial Park Extension, respectively, and has not received land rental notices for the remaining land plots in these industrial parks.

As at the date of these consolidated financial statements, the Company is still in the process of finalizing with the State authorities to determine the amount of land compensation and site clearance expenses which could be eligible for offsetting with the land rental fees of the leased areas as mentioned above, as well as to clarify with the tenants at these industrial parks to finalize the payment obligations of annual land rental. While awaiting the outcome of these discussion, the Company has estimated the land rental obligations and accrued to the costs of leased land areas. However, the final land rental obligations could be changed at a later date upon final decision of the State authorities.

Relating to Nam Son - Hap Linh Industrial Park

From June 10, 2015 to September 30, 2025, the Company signed a land lease contract with the People's Committee of Bac Ninh province for 1,874,105.7 m2 of land at Nam Son - Hap Linh Industrial Park (with the lease term ending on 26 May 2060). As at the date of these separate financial statements, the Company has received a decision on land rental exemption for the first phase of the project with a land area of 1,874,105.7 m2, in which 340,554.4 m2 is exempted for the whole period and 1,533,551.3 m2 is exempted from 31 December 2028 to 30 November 2035. As at the date of these consolidated financial statements, the Company is still in process to determine the land rental obligations with the State authorities for the remaining land areas of the Nam Son - Hap Linh Industrial Park.

Relating to Phuc Ninh new urban area

According to Decision No. 1526/QD-CT dated December 17, 2003 and Decision No. 971/QD-UBND dated July 15, 2009 of the People's Committee of Bac Ninh Province on the allocation of land to the Company for the development of Phuc Ninh new urban area project in Bac Ninh town, Bac Ninh province. The Company has an obligation to pay land use fees and other charges as prescribed by laws for the residential land plots, commercial land and public works assigned to use for the development of Phuc Ninh New Urban Area. Accordingly, the Company was handed over 49.53 hectares of land in 2010, completed marking a land area of 47.2 hectares in 2013 with the People's Committee of Bac Ninh province and paid an amount of VND 175,735,431,000 for the land use fee according to Decision 2229/QD-CT of the People's Committee of Bac Ninh province dated 23 December 2004 approving the land use fees (phase 1) and the notices on assignment of land use fees from the Bac Ninh Province Tax Department. As at the date of these consolidated financial statements, the Company is still in the process of working with the People's Committee of Bac Ninh province to determine the land use fees for the remaining land area of the project.

31. COMMITMENTS AND CONTINGENT LIABILITIES (continued)

31.1 Commitments related to real estate investments (continued)

Relating to Trang Due Industrial Park

From 2011 to 2014, Saigon - Hai Phong Industrial Park Corporation ("SHP") signed land lease agreements with the People's Committee of Haiphong City for the land area at Trang Due Industrial Park with a total land area of 1,637,560.2 m2. Details of these land lease contracts include: Contract No. 04/HĐTD dated January 18, 2011 (for 1,363,473.2 m2 land area and up to 2057), Contract No.179/HDTD dated December 31, 2013 (for 84,871.8 m2 land area and up to 2057) and Contract No.13/HĐTD dated February 17, 2014 (for 93,303.7 m2 land area and up to 2057). On December 12, 2014, the General Department of Taxation of Haiphong City issued Decision No. 4274/QĐ-CT on land rental exemption for SHP. Accordingly, SHP is exempted from land tax until September 2017, December 2023 and November 2057 for the Land Lease Contracts No. 04, No.13 and No.179, respectively. In 2020, SHP has received land rental payment notification of 1,363,473 m2 in Trang Due Industrial Park. Accordingly, the annual land rent from October 2017 to October 2022 for the above area is 13.6 billion VND. Then, on December 12, 2023, SHP received Notice No. 5931/TB-BQL from the Economic Zone Management Board regarding the revised land rent unit price for the above-mentioned land area. Accordingly, the annual land rent from November 2022 to November 2027 for the above area is 33.6 billion VND. Among this area, SHP has leased to a total area of 703,048 m2 to the LG Group. Since these companies are entitled to land rent and non-agricultural land tax exemptions according to several official letters from relevant authorities in the past, SHP determines that it is not obligated to pay the corresponding land rent for this area.

At the date of these consolidated financial statements, the Group is still in the process of working with the authorities to determine the amount of compensation and site clearance that can be offset against the land rent for the following areas, as well as work with customers who lease land in industrial zones to clarify the obligation to pay the annual land rent. In addition, as described above, SHP is also in the process of working with Hai Phong Tax Department to clarify the issue of land rent exemption incentives for the leased land area LG Electrics Vietnam Hai Phong Co., Ltd. Hai Phong and LG Display Vietnam Hai Phong Co., Ltd.

Relating to Tan Phu Trung Industrial Park

According to Letter No. 6277/STC-BVG dated 5 July 2012, the Department of Finance of Ho Chi Minh City sent a notice to Northwest Saigon City Development Corporation ("SCD") advising the land rental rate at Tan Phu Trung Industrial Park at VND 5,940 per square meter. However, according to Decision No. 2093/QD-BTC dated 23 November 2011 and Circular No. 16/2013/TT-BTC on removal of difficulties for enterprises, land rental rate from 2011 to 2014 would not exceed two times of that applicable for 2010. Therefore, the land rental rate from 2011 to 2014 was at 500 VND per square meter, equivalent to two times of 2010 land rental fee which was approved by Ho Chi Minh City People's Committee under the land lease contract No. 2516/HD-TNMT-QHSDD on April 5, 2007. According to the latest land rent payment notices up to the time of these consolidated financial statements, the land rent unit price from 2015 to 2023 is 2,310 VND/m2. As of the date of these consolidated financial statements, SCD is still in the process of working with the relevant authorities to determine the land rental obligations in upcoming years.

31. COMMITMENTS AND CONTINGENT LIABILITIES (continued)

31.1 Commitments related to real estate investments (continued)

Relating to Quang Chau Industrial Park

From 2008 to 2024, Saigon - Bac Giang Industrial Park Corporation ("SBG") signed land lease agreements with the People's Committee of Bac Giang Province for a total land area of 4,977,411 m2 at Quang Chau Industrial Park. According to the 2nd Investment Certificate dated September 12, 2014, SBG's Quang Chau Industrial Park Infrastructure Construction and Business Investment Project is entitled to land rental fee exemption for 6 years during the development of the Industrial Park and another 11 years from the completion of construction and commencement of operations in accordance with Official Letter no. 5403/BTC-QLNS dated April 23, 2015 from Department of Public Assets. As at the date of these consolidated financial statements, SBG is still in the process of working with the competent authorities to determine the land rental obligations.

Capital expenditure commitments

At the date of these financial statements, the Group has entered into contracts related to the construction and development of Que Vo I Industrial Park, Que Vo II Industrial Park, Phuc Ninh urban area, Nam Son — Hap Linh Industrial Park, Quang Chau urban area, Trang Due Industrial Park, Tan Phu Trung Industrial Park and Trang Cat urban area project with total outstanding contractual commitment amounts to approximately VND 1,578.8 billion VND.

31.2 Commitment for capital contribution

Vung Tau Investment Group Joint Stock Company was established in 2021 under the Enterprise Law of Vietnam under the Enterprise Registration Certificate No. 3502454725 issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau province. This company's charter capital is VND 1,000 billion, in which, the Company committed to contributing capital amounting to VND 745.2 billion. The principal activities of this company are real estate project development, business of land use rights owned by owner, user or lessee. As at the date of these financial statements, the company has not yet made a capital contribution to this subsidiary.

31.3 Disputes

Dispute with VTC Wireless Telecommunications Company

Under the Business Cooperation Agreement dated February 12, 2008 between VTC Wireless Telecommunications Company ("VTC") and Saigon Telecommunication & Technologies Corporation and the Business Registration Certificate No. 0103025781 dated July 11, 2008, the registered charter capital of VTC - Saigontel Media Company is VND 160 billion, in which the Company's ownership interest is 19.2%. The Company transferred VND 30,700,200,000 (19.2% of charter capital) to Huu Nghi Communication JSC (the company authorized by VTC) on 10 March 2008 for VTC Wireless Telecommunications Company to purchase assets for VTC - Saigontel Media Corporation. However, the Company has alleged that VTC has not completed the purchase of assets for VTC - Saigontel Media Corporation as committed. Therefore, the Company is currently in the process of working with VTC to recover this investment. The Group's management has assessed that this investment will be recovered from VTC; therefore, no provision has been made for the investment in VTC - Saigontel Media Corporation.

32. EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE

There is no other matter or circumstance that has arisen since the consolidated balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the consolidated financial statements for the nine-month period ended September 30, 2025 of the Company.

Luu Phuong Mai Preparer Pham Phuc Hieu Deputy General Director cum Chief Accountant

Nguyen Thi Thu Huong General Director

October 30, 2025

